



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 32

Ngày 15 tháng 05 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

29/04/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 19/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
08/05/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 20/2026/QĐ-UBND về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026.	18

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

29/04/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1056/QĐ-UBND phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Sơn La.	20
30/04/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1067/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.	44

30/04/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1069/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	52
30/04/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1070/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 24/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035”.	63
02/05/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1072/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật An ninh mạng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	72
02/05/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1073/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia” trên địa bàn tỉnh Sơn La.	78
05/05/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1082/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các xã, phường trong quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.	84

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 208/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;

Căn cứ Nghị định số 215/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới, di sản văn hoá dưới nước, di sản văn hoá phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hoá phi vật thể;

Căn cứ Nghị định số 308/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 105/TT-SVHTT&DL ngày 08 tháng 4 năm 2026;

UBND ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2026

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Những nội dung về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng và người Việt Nam định cư ở Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng các nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được quy định tại Điều 6 của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 và các nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước về di sản văn hóa; phát huy vai trò, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý di sản văn hóa, bảo đảm việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng và đưa vào Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh phải có tổ chức hoặc người đại diện chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình tổ chức, quản lý và sử dụng các nguồn lực liên quan đến di sản văn hóa.

Điều 4. Quản lý nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 90 của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đối với các tổ chức, cá nhân được giao quản lý di sản văn hóa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu di sản văn hóa.

3. UBND cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý di sản văn hóa có trách nhiệm thực hiện việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 5. Cơ chế phối hợp xử lý khi phát hiện di sản văn hóa cần bảo vệ khẩn cấp

1. Việc bảo vệ khẩn cấp di sản văn hóa phi vật thể được thực hiện trong trường hợp di sản văn hóa phi vật thể có dấu hiệu nguy cơ bị mai một hoặc thất truyền cần được bảo vệ khẩn cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng kịp thời thông tin cho UBND cấp xã và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã nơi có di sản kiểm tra, đánh giá hiện trạng, xác định mức độ nguy cơ và đề xuất biện pháp bảo vệ khẩn cấp ban đầu trong phạm vi quyền hạn; đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phối hợp triển khai các biện pháp bảo vệ khẩn cấp di sản văn hóa theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Mục 1

DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ VÀ DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 6. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, quyết định việc đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu UBND tỉnh lập, trình hồ sơ khoa học đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét ghi danh, ghi danh bổ sung hoặc hủy bỏ việc ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu UBND tỉnh phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung hoặc hủy bỏ việc ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO, theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương theo quy định của pháp luật;

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể phân bố trên địa bàn tỉnh Sơn La sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đối với di sản văn hóa phi vật thể phân bố trên địa bàn 02 tỉnh trong đó có tỉnh Sơn La thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Việc nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể phải tuân thủ theo quy định pháp luật về di sản văn hóa;

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý chung nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, các câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn; hỗ trợ hoạt động của mô hình điểm, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực hoạt động của các câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể; tham mưu thành lập Hội đồng xét tặng danh hiệu nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

b) Phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã xây dựng hồ sơ thành lập câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể theo quy định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp. Chủ tịch UBND cấp xã xét duyệt hồ sơ, xác định địa điểm hoạt động, quyết định việc thành lập câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn; ban hành quy chế hoạt động của câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể.

UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, hỗ trợ và định hướng hoạt động của câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của pháp luật; Xem xét, quyết định dừng hoạt động của câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể đối với trường hợp câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể không tuân thủ theo quy chế hoạt động, không duy trì, đảm bảo thời gian hoạt động và vi phạm quy định pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác có liên quan.

c) UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và chi trả chế độ cho nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú theo quy định.

4. Tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng chứng nhận, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh kế hoạch tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng chứng nhận ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO (*Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp*); Di sản thực hành bảo vệ tốt; Bằng chứng nhận ghi danh di sản tư liệu vào các Danh sách của UNESCO (*Danh sách di sản tư liệu thế giới và Danh sách di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương*); lấy ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi tổ chức.

b) UBND tỉnh tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng chứng nhận ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO (*Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp*); Di sản thực hành bảo vệ tốt; Bằng chứng nhận ghi danh di sản tư liệu vào các Danh sách của UNESCO (*Danh sách di sản tư liệu thế giới và Danh sách di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương*) theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng chứng nhận, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

a) Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm tham mưu cho UBND cấp xã nơi có di sản được ghi danh (*địa bàn phân bố chủ yếu của di sản*) xây dựng kế hoạch tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng chứng nhận ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. UBND cấp xã chủ trì xây dựng kế hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) UBND cấp xã tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng chứng nhận ghi danh di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 7. Hoạt động khai thác các giá trị văn hóa phi vật thể phục vụ phát triển du lịch, kinh tế - xã hội, giáo dục truyền thống văn hóa, con người Sơn La

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND cấp xã khai thác các giá trị văn hóa phi vật thể phục vụ phát triển du lịch có trách nhiệm quản lý khách tham quan theo quy định.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ngành có liên quan và UBND cấp xã căn cứ thẩm quyền được giao chủ trì, phối hợp xây dựng cơ chế chính sách đối với việc khai thác, sử dụng các di sản văn hóa phi vật thể để phục vụ phát triển du lịch nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển và đảm bảo lợi ích cho người dân.

Điều 8. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ lưu giữ bảo quản di sản tư liệu theo đề nghị của tổ chức, cá nhân; đồng thời chịu sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh trong việc thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện các dự án nghiên cứu, kiểm kê, sưu tầm, phân loại bổ sung Danh mục kiểm kê di sản tư liệu trong phạm vi toàn tỉnh; Tổ chức đánh giá, lựa chọn di sản tư liệu đảm bảo tiêu chí lập hồ sơ khoa học đề nghị cấp có thẩm quyền đưa vào Danh mục di sản tư liệu. Xây dựng các đề án, dự án, kế hoạch bảo quản, phục chế, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh.

b) Tổ chức giáo dục và tuyên truyền, nghiên cứu khoa học, xuất bản, khai thác du lịch, ứng dụng công nghệ để bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu.

c) Mở rộng các hình thức xã hội hóa trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý di sản tư liệu thuộc Danh mục di sản tư liệu của UNESCO được hỗ trợ kinh phí theo quy định. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tham mưu nghị quyết mức chi hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh (nếu có).

Mục 2

DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ

Điều 9. Phân công trách nhiệm quản lý di tích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng và đưa vào Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh

1. Căn cứ loại hình, quy mô, giá trị, tính chất của di tích và yêu cầu về chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý, sử dụng đối với những di tích có tính chất quan trọng, phạm vi liên ngành hoặc yêu cầu chuyên môn cao.

2. UBND cấp xã là cơ quan được giao quản lý, sử dụng di tích, trừ trường hợp di tích được giao cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo khoản 1 Điều này, cụ thể:

a) Di tích đã được xếp hạng nằm trên địa bàn;

b) Di tích thuộc Danh mục kiểm kê di sản văn hóa trên địa bàn.

3. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quyết định giao quản lý, sử dụng;

c) Chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về di sản văn hóa.

4. Đối với di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh phân bố trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao cơ quan, đơn vị quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên cơ sở:

a) Tham vấn ý kiến của các UBND cấp xã có liên quan;

b) Xem xét đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Điều 10. Kiểm kê di tích và Danh mục kiểm kê di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Ban kiểm kê di sản văn hóa thực hiện công tác kiểm kê, lập Danh mục kiểm kê di tích trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, công bố. Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục kiểm kê.

2. UBND cấp xã định kỳ hằng năm rà soát, thống kê các công trình, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn chưa có trong Danh mục kiểm kê di tích, tổng hợp, lập danh sách (nếu có) gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 11. Xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ xếp hạng, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng và đón bằng xếp hạng di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích trên địa bàn trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã.

2. Công tác lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa, văn bản hướng dẫn thi hành Luật Di sản của Chính phủ và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích.

3. Lễ đón bằng xếp hạng di tích, di sản được UNESCO công nhận, xếp hạng

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh Kế hoạch tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng công nhận của UNESCO vào các danh sách di sản thế giới (*Bằng công nhận Di sản văn hóa thế giới, Di sản thiên nhiên thế giới, Di sản thế giới hỗn hợp của UNESCO*) trình lấy ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi tổ chức thực hiện.

b) UBND tỉnh tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng công nhận của UNESCO vào các danh sách di sản thế giới (*Bằng công nhận Di sản văn hóa thế giới, Di sản thiên nhiên thế giới, Di sản thế giới hỗn hợp của UNESCO*); Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, Bảo vật quốc gia theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Lễ đón bằng xếp hạng di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh UBND cấp xã triển khai Kế hoạch tổ chức lễ công bố, đón nhận Bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh sau khi có ý kiến góp ý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi tổ chức; lễ đón bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 12. Công tác lập quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Công tác lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích chỉ được tiến hành khi đã tuân thủ đầy đủ nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục về công tác lập, trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn theo quy định.

Điều 13. Quản lý khu vực bảo vệ di tích

1. Việc quản lý khu vực bảo vệ di tích phải tuân thủ quy định tại Điều 27 của Luật số 45/2024/QH15 và các quy định có liên quan, bảo đảm giữ gìn yếu tố gốc cấu thành di tích, môi trường cảnh quan và mối liên hệ giữa di tích với cảnh quan, không gian xung quanh.

2. Về sử dụng đất có di tích

a) Việc quản lý, sử dụng đất trong khu vực bảo vệ di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và di sản văn hóa;

b) Trường hợp đặc biệt cần thiết phải sử dụng đất có di tích vào mục đích khác thì việc chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 121 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức được giao quản lý di tích và chính quyền địa phương nơi có di tích có trách nhiệm bảo đảm an toàn cho khu vực bảo vệ di tích..

Điều 14. Quản lý, sử dụng nguồn thu của di tích

1. Nguồn thu của di tích bao gồm:

a) Các khoản thu hợp pháp từ hoạt động khai thác, sử dụng giá trị di tích và các hoạt động dịch vụ tại di tích theo quy định của pháp luật;

b) Nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; quỹ bảo tồn di sản văn hóa (nếu có).

2. Quản lý, sử dụng nguồn thu của di tích

Việc quản lý, sử dụng nguồn thu của di tích được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, ngân sách nhà nước, phí và lệ phí và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng thẩm quyền, ưu tiên phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích; việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản thu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp quản lý.

Điều 15. Quản lý, bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Bảo tàng công lập tiếp nhận, phân loại, lập và quản lý hồ sơ hiện vật. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận di vật, cổ vật cho tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng thực hiện thủ tục hồ sơ khoa học đăng ký di vật, cổ vật đảm bảo theo quy định.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn bảo tàng công lập, bảo tàng tư nhân (nếu có), tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật lập hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia gửi bộ phận một cửa của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, thẩm định hồ sơ, trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng, trình UBND tỉnh gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định. Hồ sơ khoa học đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia phải đáp ứng các tiêu chí quy định của Luật Di sản văn hóa.

Chương II

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 16. Công tác kiểm tra, giám sát

1. Thanh tra tỉnh tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ quản lý nhà nước về di sản văn hóa đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo kế hoạch hoặc khi có căn cứ theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện kiểm tra chuyên ngành về di sản văn hóa đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã căn cứ vào tình hình thực tế công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn ban hành kế hoạch và quyết định thành lập đoàn kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa, ban hành thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý theo quy định; tổ chức kiểm tra việc thực hiện Thông báo kết luận kiểm tra và văn bản xử lý.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tùy theo tính chất, hậu quả của hành vi đó sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Là cơ quan đầu mối tổ chức triển khai thực hiện Quy chế; chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của Luật số 45/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Ban hành hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ theo thẩm quyền; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; kịp thời phát hiện, kiến nghị xử lý hành vi vi phạm;

c) Tổ chức lập, quản lý, cập nhật hồ sơ khoa học của di sản văn hóa; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa; hướng dẫn địa phương, đơn vị khai thác dữ liệu theo đúng quy định;

d) Tuyên truyền, giáo dục, quảng bá, giới thiệu giá trị di sản văn hóa; tham mưu ứng dụng công nghệ số trong hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;

đ) Tổ chức tập huấn, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ về di sản văn hóa cho cán bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã;

e) Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện Quy chế; sơ kết 05 năm, tổng kết 10 năm triển khai Quy chế;

f) Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa khác theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị, địa phương liên quan, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, lồng ghép kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình dự án khác, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách hiện hành để thực hiện công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan; phối hợp quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo Luật Ngân sách nhà nước;

b) Thẩm định dự toán, đề xuất chủ trương đầu tư, kế hoạch vốn cho các dự án liên quan đến di sản văn hóa bảo đảm đúng quy định pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành xây dựng Hồ sơ Đề án thu phí, lệ phí, trình cấp có thẩm quyền ban hành mức thu, chế độ quản lý và sử dụng phí, lệ phí liên quan đến tham quan di tích theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp xã trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường tại di tích; kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai, môi trường tại di tích theo thẩm quyền; phối hợp cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với khu vực di tích sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định khoanh vùng bảo vệ; tham mưu thực hiện việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với di tích theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục về đất đai khi triển khai dự án tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích theo quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham gia ý kiến chuyên môn đối với quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; các dự án xây dựng, cải tạo công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, không gian và an toàn của di tích theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng đối với các công trình liên quan đến di tích theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tại các di tích là cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo gắn với di tích, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và pháp luật về di sản văn hóa; phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo trong quá trình quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

6. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo Chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai các chương trình giáo dục về các di sản văn hóa; Xây dựng các chuyên đề về lịch sử địa phương gắn với các di tích đóng trên địa bàn; tổ chức lồng ghép, triển khai một số nội dung về bảo vệ và phát huy giá trị di sản vào trường học phù hợp với cấp học, bậc học theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo; tăng cường các hình thức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Hướng dẫn ứng dụng kết quả các đề tài, dự án khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, bảo quản di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia, di sản tư liệu trên địa bàn tỉnh.

9. Công an tỉnh

a) Chủ trì thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng cháy, chữa cháy tại các di tích theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ di tích;

b) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm hại di tích, bao gồm: chiếm đoạt, làm sai lệch, hủy hoại di tích; đào bới, mua bán, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; lợi dụng di tích để trục lợi hoặc gây mất an ninh, trật tự.

10. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Phối hợp, hỗ trợ lực lượng Công an và các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tham gia ứng phó sự cố cháy, nổ, thiên tai, thảm họa tại di tích khi có yêu cầu hoặc trong các tình huống khẩn cấp trên địa bàn theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

a) Thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội đối với việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình, dự án liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo vệ, gìn giữ, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di sản văn hóa; lồng ghép nội dung bảo tồn di sản văn hóa trong các phong trào thi đua yêu nước, cuộc vận động do Mặt trận chủ trì;

c) Vận động, phát huy vai trò của các tổ chức thành viên, chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng trong việc bàn bạc, tham gia giám sát cộng đồng, đóng góp ý kiến đối với hoạt động liên quan đến di sản văn hóa; kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm hại di sản;

d) Tham gia góp ý đối với quy hoạch, kế hoạch, dự án tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích và các hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa có tác động đến cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục truyền thống, nâng cao ý thức tôn trọng, bảo vệ di sản văn hóa trong cộng đồng; vận động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo đúng quy định;

e) Thực hiện chế độ báo cáo, kiến nghị đối với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong quá trình giám sát, phản biện xã hội thuộc lĩnh vực di sản văn hóa.

12. Các sở, ban, ngành liên quan Thực hiện nhiệm vụ liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo chức năng, nhiệm vụ được giao; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và UBND cấp xã trong thực hiện Quy chế này.

13. UBND cấp xã

a) Thực hiện quản lý đối với các loại hình di sản văn hóa trên địa bàn theo thẩm quyền được giao; chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã được giao quản lý theo quy định tại Quy chế này;

b) Phối hợp với cơ quan chuyên môn trong việc kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di tích, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu trên địa bàn; tổ chức cập nhật, báo cáo theo quy định;

c) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại di sản văn hóa; tiếp nhận thông tin, báo cáo của các tổ chức, cá nhân và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định;

d) Vận động, huy động sự tham gia của cộng đồng, tổ chức, cá nhân vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; tổ chức giám sát cộng đồng theo quy định;

đ) Tổ chức lễ hội và các hoạt động văn hóa gắn với di sản bảo đảm thiết thực, hiệu quả, giữ gìn bản sắc văn hóa, thuần phong mỹ tục; triển khai các biện pháp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

e) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan và các hoạt động học tập, nghiên cứu di sản văn hóa tại địa phương;

f) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác quản lý di sản văn hóa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý di sản văn hóa do cấp có thẩm quyền giao.

14. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hóa

a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di sản văn hóa có trách nhiệm bảo vệ, gìn giữ, phát huy giá trị di sản; thực hiện đúng quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

b) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động nghiên cứu, khảo cổ, điều tra, thăm dò, khai quật di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và tuân thủ các quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ điều kiện theo quy định và chịu sự giám sát của cơ quan chuyên môn;

d) Cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng có trách nhiệm bảo vệ, gìn giữ, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với cộng đồng, địa phương; tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ di sản;

đ) Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia giám sát, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hóa; tôn trọng, bảo vệ di sản văn hóa trong quá trình hoạt động, sinh sống.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy chế này triển khai thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo đánh giá kết quả triển khai thực hiện Quy chế này gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai; Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai; cơ quan thuế; người sử dụng đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026

Hệ số điều chỉnh giá đất (bao gồm hệ số quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai) đối với các loại đất quy định tại Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: $K=1,0$ (bằng chữ: một).

Điều 4. Quy định chuyển tiếp về giá đất

1. Trường hợp đã phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì tiếp tục thực hiện theo giá đất đã phê duyệt.

2. Trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà đang triển khai các bước công việc xác định giá đất cụ thể, Chủ tịch UBND cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể xem xét, quyết định tiếp tục áp dụng xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 71/2024/NĐ CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) hoặc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình triển khai áp dụng bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất theo Điều 3 Quyết định này mà có biến động về giá đất tại địa phương thì UBND các xã, phường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1056/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013, Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 140/TTr-SGDĐT ngày 21 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Đề án).

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo (cơ quan chủ trì thực hiện Đề án) chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các xã, phường tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Sơn La; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung Đề án, bảo đảm đạt mục tiêu và hiệu quả đề ra.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**“Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học
giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND
ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Sơn La)*

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045”.

Công văn số 8151/BGDĐT-ĐANN ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045”.

2. Căn cứ thực tiễn

Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, môn tiếng Anh là môn học bắt buộc từ lớp 3 đến lớp 12, giữ vai trò nòng cốt trong việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Trên địa bàn tỉnh Sơn La, việc triển khai dạy học môn tiếng Anh có một số vấn đề nổi bật như sau:

Về quy mô trường lớp: Tính đến năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh Sơn La có 606 cơ sở giáo dục. Quy mô cụ thể theo các cấp học như sau: Mầm non (MN): 226 trường; tiểu học (TH) và liên cấp TH-THCS: 98 trường tiểu học và 144 trường liên cấp TH-THCS; trung học cơ sở (THCS): 81 trường THCS đơn lập; trung học phổ thông (THPT): 30 trường THPT và 15 trường liên cấp có bậc THPT (*như THCS-THPT, TH-THCS-THPT*); giáo dục thường xuyên (GDTX): 12 Trung tâm GDTX. Tổng số học sinh: khoảng 368.230 học sinh, trong đó có 304.420 học sinh là người dân tộc.

Về đội ngũ cán bộ, giáo viên: Toàn tỉnh hiện có khoảng 23.548 cán bộ, giáo viên, nhân viên (*Trong đó, cán bộ quản lý (CBQL): 1.694 người, giáo viên 19.955 người, 1.899 nhân viên*). Ngành giáo dục tỉnh đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân lực khá nghiêm trọng.

So với biên chế đã được UBND tỉnh giao còn thiếu: Mầm non: Giao 6.478; thiếu so với giao: 337; Tiểu học và THCS: Giao 13.767 (*trong đó: Tiểu học thiếu so với được giao: 284; THCS thiếu so với được giao: 492; THPT được giao 2409; thiếu so với giao: 109*).

Số lượng nhu cầu biên chế còn thiếu so với định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể biên chế thiếu theo định mức quy định: 3.708 biên chế (*trong đó đối với giáo viên mầm non: 1.712 người; đối với giáo viên tiểu học: 842 người;*

đối với giáo viên trung học cơ sở : 969 người; đối với giáo viên trung học phổ thông: 155 người).

Về đội ngũ giáo viên dạy Tiếng Anh: đây là một trong những môn học thiếu giáo viên nhiều nhất, đặc biệt là khi triển khai Chương trình GDPT 2018, tiếng Anh là môn bắt buộc từ lớp 3. Theo thống kê, tổng số giáo viên tiếng Anh hiện có là 917 giáo viên. Phân bố theo cấp học: Mầm non: 5; Tiểu học: 255 giáo viên; THCS: 443 giáo viên; THPT: 214 giáo viên (đã bao gồm 6 giáo viên của GDTX). Toàn tỉnh thiếu khoảng 328 giáo viên tiếng Anh để triển khai chương trình mới (Cấp Tiểu học thiếu nhiều nhất: 229 giáo viên. Cấp THCS thiếu: 85 giáo viên. Cấp THPT: 14 giáo viên). Nguyên nhân thiếu là do số lớp tăng khi tiếng Anh trở thành môn bắt buộc từ lớp 3, trong khi nguồn tuyển dụng tại chỗ khan hiếm và việc điều động giáo viên giữa các cấp học còn gặp vướng mắc về bằng cấp chuyên môn. Nguồn sinh viên tốt nghiệp sư phạm tiếng Anh còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế. Điều kiện địa hình trắc trở, cơ sở vật chất vùng sâu vùng xa còn thiếu thốn nên khó thu hút giáo viên về công tác. Chỉ tiêu biên chế được giao chưa đảm bảo so với định mức quy định.

Về chất lượng đội ngũ giáo viên tiếng Anh: Đội ngũ giáo viên tiếng Anh cơ bản đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Tuy nhiên, việc áp dụng khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (cụ thể là yêu cầu đạt Bậc 4 đối với TH, THCS và Bậc 5 đối với THPT) vẫn cần bồi dưỡng thường xuyên.

Cụ thể:

TT	Cấp học	SL GV	Số GV đạt bậc 2	Số GV đạt bậc 3	Số GV đạt bậc 4	Số GV đạt bậc 5	Số GV đạt bậc 6
1	Mầm non	5		5			
2	Tiểu học	255	6	36	183	7	0
3	THCS	443	1	30	362	8	0
4	THPT (cả GDTX)	214	1	21	129	79	0
5	Tổng	917	8	92	674	95	0

Về giáo viên các môn học khác: Số lượng giáo viên mầm non và giáo viên các môn học khác của các cấp Tiểu học, THCS và THPT như sau:

Cấp học/ Loại hình	Số GV hiện có	Số GV còn thiếu (so với biên chế tỉnh giao)	Số GV còn thiếu (so với định mức quy định của Bộ)	Số GV đạt \geq bậc 3 tiếng Anh
Mầm non	5.861	337	1.712	46
Tiểu học	7.469	284	842	90
THCS	4.817	492	969	52
THPT	1.648	109	155	186
GDTX	160	0	30	319
Tổng	19.955	1.222	3.708	693

Việc dạy môn khác bằng tiếng Anh mới chỉ tập trung ở một số ít giáo viên tại các trường có chất lượng giáo dục cao hoặc trường chuyên của tỉnh. Phần lớn giáo viên môn khác chưa đủ trình độ ngoại ngữ để giảng dạy chuyên môn bằng Tiếng Anh. Như vậy, để triển khai Đề án, phải tổ chức bồi dưỡng cho khoảng 19 nghìn giáo viên dạy các môn học khác (*bao gồm số giáo viên hiện có và số giáo viên sẽ tuyển dụng*) để đảm bảo đạt chuẩn tiếng Anh theo yêu cầu, đồng thời bồi dưỡng năng lực dạy môn chuyên ngành bằng tiếng Anh (*tối thiểu 01 lần*).

Về cơ sở vật chất phục vụ dạy Tiếng Anh: Toàn tỉnh hiện có khoảng 184 phòng học tiếng Anh chuyên dụng và 04 phòng học thông minh, trong đó chỉ có khoảng 50% số phòng học đảm bảo diện tích và được trang bị đầy đủ thiết bị theo quy chuẩn. Như vậy, để đáp ứng yêu cầu tối thiểu vẫn thiếu ít nhất 422 phòng học tiếng Anh chuyên dụng và đầu tư, tu sửa cơ sở vật chất, thiết bị.

Về hạ tầng số: Vấn đề khó khăn nhất của tỉnh là đường truyền internet; có 38 bản trắng sóng, nhiều điểm cụm dân cư lốm sóng, 286 bản chưa có internet băng rộng cố định, hơn 260 điểm trường chưa có kết nối internet, gây khó khăn cho việc chuyển đổi số, dạy học trực tuyến và tiếp cận học liệu số.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tận dụng nguồn kinh phí từ cuộc vận động "Sóng và máy tính cho em" để mua sắm thiết bị và thực hiện mô hình "dạy học trực tuyến kết hợp trực tiếp" tại các điểm trường thiếu giáo viên, tuy nhiên rất cần đầu tư về cơ sở vật chất (*phòng học chuyên dụng, thiết bị, học liệu*) và đường truyền internet để triển khai Đề án.

II. QUAN ĐIỂM “ĐƯA TIẾNG ANH THÀNH NGÔN NGỮ THỨ HAI TRONG TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

1. Quán triệt, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả chủ trương của Đảng, Nhà nước về việc đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học tại tỉnh Sơn La, tạo tiền đề cho phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trong bối cảnh hội nhập sâu rộng nền kinh tế tri thức và giao lưu quốc tế.

2. Thống nhất hiểu tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học là khi tiếng Anh được sử dụng một cách thường xuyên và có hệ thống trong môi trường giáo dục - bao gồm dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, nghiên cứu, quản lý và giao tiếp - với mục tiêu phát triển năng lực chung và năng lực đặc thù của người học theo chuẩn quốc tế, phục vụ các yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam.

3. Thực hiện việc đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học cần có định hướng, lộ trình, thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của Tỉnh nhằm xây dựng hệ sinh thái ngôn ngữ trong nhà trường, nơi tiếng Anh được sử dụng song song với tiếng Việt, hoặc độc lập trong từng bối cảnh phù hợp, để thực hiện các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục trong nhà trường.

4. Phát huy các điều kiện, nguồn lực hiện có, nơi thuận lợi làm trước, làm từng phần, từng bước, từng đối tượng, tạo sự lan tỏa trong xã hội; đẩy mạnh xã hội hoá, hợp tác công - tư trong giáo dục; phối hợp hiệu quả mối quan hệ gia đình - nhà trường - xã hội.

5. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá trong các cấp học, tăng cường dạy học tiếng Anh sớm bắt đầu từ giáo dục mầm non; đẩy mạnh đào tạo đội ngũ giáo viên dạy tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh; tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy học bằng tiếng Anh cho các cấp học; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các cơ sở đào tạo; ưu tiên các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, trí tuệ nhân tạo (AI); phát triển nguồn tài liệu học liệu dạy và học các môn học khác bằng tiếng Anh; xây dựng hệ thống học liệu điện tử phù hợp mọi đối tượng để người học có thể học tiếng Anh, dạy và học bằng tiếng Anh một cách linh hoạt trên nhiều nền tảng khác nhau; tạo môi trường dạy học và sử dụng tiếng Anh thường xuyên, liên tục trong nhà trường, gia đình và xã hội để giáo viên, người học và thành viên gia đình cùng học tiếng Anh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; tiếng Anh được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, hiệu quả trong dạy học, giao tiếp, quản lý và các hoạt động giáo dục của nhà trường, hình thành hệ sinh thái sử dụng tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục từ Mức độ 1 đến Mức độ 3.

- Nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh để góp phần xây dựng thể hệ công dân toàn cầu đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Giáo dục mầm non: Giúp trẻ được trải nghiệm, làm quen với tiếng Anh; hướng tới hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh, chuẩn bị tốt cho việc học tiếng Anh ở cấp học phổ thông.

- Giáo dục phổ thông: Giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực, kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong phát triển tư duy và phẩm chất, năng lực học tập các môn học, các hoạt động giáo dục, giao lưu, trải nghiệm trong và ngoài nhà trường góp phần phát triển con người Việt Nam toàn diện trong thời đại hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Giáo dục thường xuyên: Nâng cao năng lực tiếng Anh cho người học giáo dục thường xuyên đa dạng hóa hình thức và nội dung học tập tiếng Anh nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia.

2. Mục tiêu và lộ trình

	Cấp học	TS trường	2026 - 2030	2030 - 2035	2035 - 2045
	Cộng	606			
I	Mầm non	226	32 cơ sở GDMN tại các xã, phường vùng thuận lợi đảm bảo điều kiện triển khai thực hiện cho trẻ làm quen với tiếng Anh	Ít nhất 158 cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện triển khai thực hiện cho trẻ em được làm quen với tiếng Anh	Đến năm 2045: 100% số cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện triển khai thực hiện cho trẻ em được làm quen với tiếng Anh

	Cấp học	TS trường	2026 - 2030	2030 - 2035	2035 - 2045
	Mức độ 1		≥ 8% (18 trường)	≥ 18% (40 trường)	≥ 45% (101 trường)
	Mức độ 2			≥ 8% (18 trường)	≥ 18% (40 trường)
	Mức độ 3				≥ 8% (18 trường)
II	Tiểu học	98	Đến năm 2030: Đạt 100% cơ sở giáo dục tiểu học có đủ giáo viên dạy tiếng Anh bắt buộc		
	Mức độ 1		≥ 18% (17 trường)	≥ 27% (26 trường)	≥ 50% (49 trường)
	Mức độ 2		≥ 4,5% (4 trường)	≥ 8% (7 trường)	≥ 20% (20 trường)
	Mức độ 3		≥ 2% (2 trường)	≥ 4,5% (4 trường)	≥ 15% (15 trường)
III	THCS	225			
	Mức độ 1		≥ 18% (40 trường)	≥ 27% (60 trường)	≥ 50% (113 trường)
	Mức độ 2		≥ 4,5% (10 trường)	≥ 8% (18 trường)	≥ 20% (23 trường)
	Mức độ 3		≥ 1,8% (4 trường)	≥ 4,5% (10 trường)	≥ 15% (34 trường)
IV	THPT	45			
	Mức độ 1		≥ 18% (8 trường)	≥ 27% (12 trường)	≥ 50% (23 trường)
	Mức độ 2		≥ 4,5% (2 trường)	≥ 8% (4 trường)	≥ 20% (9 trường)
	Mức độ 3		≥ 1,8% (1 trường)	≥ 4,5% (2 trường)	≥ 15% (7 trường)
V	GDTX	12			
	Mức độ 1		≥ 18% (2 trung tâm)	≥ 36% (4 trung tâm)	≥ 50% (6 trung tâm)
	Mức độ 2		≥ 5% (1 trung tâm)	≥ 10% (1 trung tâm)	≥ 20% (3 trung tâm)
	Mức độ 3			≥ 5% (1 trung tâm)	≥ 10% (2 trung tâm)

(Yêu cầu cụ thể đối với từng mức độ 1,2,3 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định)

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của tiếng Anh trong giáo dục và hội nhập

Quán triệt sâu sắc quan điểm, tăng cường trách nhiệm của cấp ủy đảng các cấp; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, tổ chức, phát huy vai trò của người đứng đầu các cấp ủy, đảng, chính quyền, tạo sự thống nhất, đồng thuận, quyết tâm cao việc đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, thực hiện hiệu quả chủ trương đất nước đang chủ động hội nhập quốc tế mạnh mẽ, sâu rộng.

Nâng cao vai trò của các cấp ủy cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường dạy học tiếng Anh và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

Xây dựng, triển khai kế hoạch, hình thức truyền thông tổng thể, phù hợp với từng thành phần, đối tượng, nhất là phụ huynh, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và trẻ em, học sinh, sinh viên, cán bộ quản lý các cấp hiệu đúng, đồng thuận và chủ động tích cực tham gia quá trình đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

Phát triển truyền thông giáo dục đa kênh và truyền thông số phục vụ triển khai Đề án: Xây dựng phân mục “Tiếng Anh - Ngôn ngữ thứ hai” trên Cổng thông tin điện tử của Sở và các đơn vị, đóng vai trò là kho dữ liệu chính thống về lộ trình, quy chuẩn và học liệu dùng chung. Tổ chức sản xuất và đăng tải định kỳ các sản phẩm truyền thông đa dạng như tin bài, video, Infographic, phóng sự ngắn nhằm làm rõ ý nghĩa, lợi ích của việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai đối với học sinh, gia đình và xã hội; nội dung truyền thông gắn với thực tiễn giáo dục, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và đặc thù kinh tế xã hội của tỉnh. Phối hợp với Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La xây dựng chuyên mục “Sơn La Global” phản ánh các mô hình đổi mới sáng tạo, các gương điển hình học tập ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các địa bàn khó khăn.

Xây dựng môi trường và văn hóa sử dụng tiếng Anh trong cơ sở giáo dục: Tích hợp lộ trình phát triển năng lực ngôn ngữ vào Kế hoạch giáo dục nhà trường và Chiến lược phát triển giai đoạn 2025 - 2030. Từng bước đưa tiếng Anh hiện diện trong không gian học đường và các hoạt động sinh hoạt tập thể, ưu tiên các khu vực và hoạt động có tính lan tỏa như không gian sinh hoạt chung, hoạt động trải nghiệm, sự kiện giáo dục; tạo môi trường tiếp xúc ngôn ngữ thường xuyên, tự nhiên cho học sinh, phù hợp với đặc điểm tâm lý và trình độ của từng cấp học. Khuyến khích sử dụng tiếng Anh ở mức độ phù hợp trong giao tiếp công vụ và sinh hoạt tập thể. Lồng ghép các yếu tố Anh ngữ vào công tác truyền thông nội bộ, hệ thống nhận diện thương hiệu của nhà trường.

Đa dạng hóa các loại hình thực hành, trải nghiệm và ngoại khóa bằng tiếng Anh: Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm và ngoại khóa bằng tiếng Anh gắn với kế hoạch năm học. Duy trì các mô hình câu lạc bộ tiếng Anh theo sở thích, tạo không gian an toàn để học sinh tự tin thực hành kỹ năng thuyết trình và phản biện. Kết hợp sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, giáo dục STEM và các dự án tìm hiểu văn hóa địa phương (*di sản, du lịch Sơn La*). Định kỳ tổ chức “Ngày hội ngôn ngữ” (*Language Festival*) các cấp, cuộc thi tranh biện; tham gia diễn đàn thanh niên toàn cầu để tạo động lực thi đua và sức lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội. Các trường trực thuộc tổ chức tối thiểu 02 sự kiện ngoại khóa quy mô cấp trường/năm học sử dụng hoàn toàn bằng tiếng Anh hoặc song ngữ để đánh giá năng lực vận dụng thực tế của học sinh.

2. Xây dựng cơ chế, chính sách đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học

Tham mưu Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách thu hút giáo viên ngoại ngữ đến công tác tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; chính sách hỗ trợ sinh viên, giáo viên học Văn bằng 2 tiếng Anh; mức hỗ trợ kinh phí đối với giáo viên tiếng Anh đạt trình độ từ bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương (IELTS 7.0 trở lên...) khi cam kết công tác tại các vùng khó khăn của tỉnh.

Tham mưu cơ chế biệt phái và chia sẻ giáo viên: Ban hành quy định về chế độ phụ cấp trách nhiệm đặc thù cho giáo viên dạy liên trường, giáo viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến tại các điểm trường lẻ nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt cục bộ.

Tham mưu các chính sách: hỗ trợ lệ phí thi và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (theo mức chi do HĐND tỉnh quy định và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao) đối với cán bộ quản lý, giáo viên tiếng Anh và giáo viên các môn học khác khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng và dự thi đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương; ưu chính sách khuyến khích dạy học liên môn: Thực hiện chế độ giảm định mức tiết dạy hoặc quy đổi giờ dạy đối với giáo viên dạy các môn học, hoạt động giáo dục bằng tiếng Anh tại các trường phổ thông.

Triển khai quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá chất lượng các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên trong triển khai thực hiện đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học để làm căn cứ công nhận các mức độ đạt được.

Triển khai quy định về điều kiện, đánh giá chất lượng các trung tâm ngoại ngữ, trung tâm cung cấp các hoạt động giáo dục bằng tiếng Anh để nâng cao chất lượng trong các hoạt động phối hợp giữa trung tâm với các cơ sở giáo dục.

3. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy tiếng Anh và giáo viên dạy các môn học bằng tiếng Anh, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về chất lượng

Thực hiện khảo sát và đánh giá năng lực tiếng Anh đối với giáo viên, giảng viên dạy tiếng Anh và dạy các môn học khác bằng tiếng Anh ở các cấp học, ngành học và trình độ đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian tiến hành khảo sát: trước tháng 6 năm 2026. Số lượng khảo sát: toàn bộ giáo viên tiếng Anh và cán bộ quản lý và giáo viên các bộ môn khác. Kết quả khảo sát là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng chuẩn cho giáo viên tiếng Anh đảm bảo sau khi bồi dưỡng giáo viên có năng lực thực hành ngôn ngữ và phương pháp để dạy hiệu quả các chương trình mới theo các hình thức trực tuyến kết hợp trực tiếp.

Xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, CBQL cốt cán là những giáo viên có năng lực và kinh nghiệm để tổ chức hỗ trợ chuyên môn thường xuyên, thông qua tư vấn, sinh hoạt chuyên môn, dự giờ - phản hồi, thảo luận chuyên đề. Số lượng bồi dưỡng: 380 giáo viên tiếng Anh, 5168 giáo viên dạy các môn học khác bằng tiếng Anh và 606 cán bộ quản lý.

Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên dạy các môn học khác bằng tiếng Anh thông qua việc thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa các trường đại học chuyên ngữ với các cơ sở giáo dục trên toàn tỉnh để hỗ trợ chuyên môn trực tiếp và đào tạo văn bằng 2 tại chỗ. Lựa chọn giáo viên nòng cốt dựa trên khảo sát năng lực thực tế để đào tạo các chứng chỉ quốc tế. Trong đó chú trọng bồi dưỡng chuyên sâu phương pháp tiếp cận CLIL (*học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ*), EMI (*phương pháp sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy chính cho các môn chuyên ngành*), TBL (*lấy người học làm trung tâm*) cho giáo viên các môn khoa học. Ứng dụng nền tảng số và AI để phân loại trình độ, theo dõi tiến độ học tập trực tuyến kết hợp trực tiếp. Gắn kết quá bồi dưỡng với đánh giá xếp loại giáo viên hàng năm; điều chuyển vị trí công tác đối với giáo viên không đạt chuẩn sau khi đã được hỗ trợ bồi dưỡng.

Chỉ tiêu bồi dưỡng cụ thể đến năm 2030 - 2045:

Cấp học/Đối tượng	Chỉ tiêu đạt chuẩn đến năm 2030	Chỉ tiêu đạt chuẩn đến năm 2035	Chỉ tiêu đạt chuẩn đến năm 2045	Yêu cầu năng lực (KNLNN 6 bậc)
Giáo dục Mầm non	10% GV (<i>Ưu tiên trường điểm</i>)	20% GV	50% GV	Tối thiểu Bậc 4 + Nghiệp vụ dạy trẻ.
Phổ thông & GDTX (GV Toán, KHTN, Tin, Công nghệ)	20% GV đạt chuẩn	30% GV đạt chuẩn	50% GV đạt chuẩn	TH, THCS đạt Bậc 4; THPT đạt Bậc 5.
CBQL & Nhân viên	20% nhân sự	30% nhân sự	50% nhân sự	Bồi dưỡng tiếng Anh quản trị trường học.
GV tiếng Anh THPT	20% đạt Bậc 5	30% đạt Bậc 5	50% đạt Bậc 5	Đủ năng lực làm giám khảo IELTS/TOEFL.
CBQL Sở/Phòng	Tổ chức 02 khóa bồi dưỡng chuyên sâu cho 03 chuyên viên và 03 CBQL	15% chuyên viên và CBQL đạt Bậc 3	10% chuyên viên và CBQL đạt Bậc 4	

Tuyển dụng đủ giáo viên ngoại ngữ bảo đảm chất lượng, đáp ứng nhu cầu công việc, vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; ưu tiên phát triển đội ngũ tại các xã khu vực biên giới và tập trung khắc phục thực trạng thiếu hụt giáo viên tiếng Anh, đặc biệt là ở cấp Tiểu học (*hiện đang thiếu 229 chỉ tiêu*) và chuẩn bị nguồn lực cho lộ trình 2026 - 2030.

Nghiên cứu chính sách cho phép người nước ngoài (*sử dụng thành thạo tiếng Anh*) tham gia giảng dạy trợ giảng tại các cơ sở giáo dục công lập để tạo môi trường ngôn ngữ bản xứ.

4. Triển khai chương trình, học liệu phục vụ dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh

Triển khai chương trình và lộ trình tăng cường dạy học tiếng Anh và dạy các môn học khác bằng tiếng Anh. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch triển khai phù hợp với năng lực đội ngũ, cơ sở vật chất và đặc điểm người học, bảo đảm thực hiện theo lộ trình. Lựa chọn môn học, nội dung phù hợp để dạy bằng tiếng Anh, ưu tiên các môn khoa học tự nhiên, tin học, công nghệ và các nội dung trực quan, ứng dụng cao, phù hợp với năng lực ngôn ngữ của học sinh từng cấp học.

Tiếp cận, triển khai hệ thống học liệu song ngữ và học liệu số phục vụ dạy học tiếng Anh và dạy các môn học khác bằng tiếng Anh (*tài liệu giáo viên, học liệu học sinh, thuật ngữ song ngữ theo môn học và tài liệu hỗ trợ dạy học tích hợp, phù hợp với mục tiêu môn học và trình độ học sinh...*). Phát triển kho học liệu số dùng chung, tích hợp học liệu song ngữ, bài giảng điện tử, học liệu CLIL và tài nguyên học tập mở; bảo đảm dễ khai thác, cập nhật thường xuyên và sử dụng thống nhất.

Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong mở rộng cơ hội học tập và thực hành tiếng Anh. Khuyến khích sử dụng các nền tảng học tập số và trí tuệ nhân tạo phục vụ dạy học tiếng Anh và các môn học bằng tiếng Anh, ưu tiên nền tảng có khả năng cá nhân hóa, hỗ trợ luyện nghe - nói, giao tiếp học thuật và theo dõi tiến độ học tập. Mở rộng hình thức học tập và tương tác với giáo viên nước ngoài thông qua môi trường số, lớp học trực tuyến, kết hợp hoặc theo nhu cầu; tạo điều kiện cho học sinh, nhất là ở khu vực khó khăn, tiếp cận môi trường tiếng Anh chuẩn quốc tế. Tích hợp công nghệ trong tổ chức dạy học và học liệu, khai thác hiệu quả học liệu số, song ngữ, bài giảng trực tuyến, thí nghiệm mô phỏng và hoạt động học tập tương tác; hỗ trợ giáo viên thiết kế bài giảng linh hoạt. Ứng dụng công nghệ trong theo dõi, đánh giá và hỗ trợ học tập thông qua phân tích dữ liệu, phản hồi tự động và đánh giá theo chuẩn quốc tế, phục vụ điều chỉnh phương pháp và kế hoạch học tập.

5. Đổi mới phương pháp dạy học, phương thức thi, kiểm tra, đánh giá, đẩy mạnh xây dựng môi trường tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học

Tăng cường lồng ghép tiếng Anh trong kế hoạch giáo dục và kế hoạch bài dạy. Thiết kế bài dạy song ngữ: Hướng dẫn giáo viên soạn giáo án lồng ghép mục tiêu nội dung chuyên môn và mục tiêu ngôn ngữ phù hợp năng lực học sinh của tỉnh. Chuyển đổi bài tập truyền thống sang dự án học tập, thuyết trình bằng tiếng Anh theo từng cấp học. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn liên môn nhằm chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy giữa giáo viên tiếng Anh và giáo viên môn chuyên ngành.

Áp dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tiếng Anh nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực sử dụng tiếng Anh cho người học; chú trọng dạy học phân hóa, cá nhân hóa, lấy người học làm trung tâm; tổ chức dạy học đủ bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, ưu tiên phát triển kỹ năng nghe và nói; đa dạng hóa hình thức dạy học trong và ngoài lớp học; tăng cường môi trường sử dụng ngoại ngữ; đẩy mạnh hoạt động trải nghiệm, giao lưu và phát triển văn hóa đọc bằng ngoại ngữ. Xây dựng môi trường và hoạt động trải nghiệm tiếng Anh.

Về thi, kiểm tra, đánh giá: tiếp tục đổi mới theo hướng đa dạng, linh hoạt, phù hợp thực tiễn; chú trọng đánh giá trong quá trình dạy học; triển khai định dạng bài

thi đánh giá định kỳ, đánh giá năng lực, nhất là bài thi cuối kỳ, cuối cấp; gắn dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh với môi trường sử dụng thực tế. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chấm điểm kỹ năng nói, viết và phân tích kết quả học tập nhằm giảm tải cho giáo viên, đồng thời nâng cao chất lượng dạy và học.

6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, trí tuệ nhân tạo; tăng cường điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm chất lượng cho phát triển hoạt động giáo dục, dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh, ưu tiên cho khu vực khó khăn

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, trí tuệ nhân tạo cho phát triển hoạt động giáo dục, dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh thông qua triển khai các nền tảng công nghệ thông minh phục vụ quản lý, giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Tiếp tục phát triển hệ thống học liệu trực tuyến; triển khai các nền tảng học tập số; ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, trí tuệ nhân tạo trong dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh và dạy học tích hợp tiếng Anh theo hướng cá nhân hóa, phù hợp và hiệu quả. Triển khai nền tảng học trực tuyến thông minh tích hợp AI, cá nhân hóa lộ trình học, hỗ trợ luyện nghe - nói - viết, học tập mọi lúc, mọi nơi; giúp giáo viên theo dõi tiến độ và kịp thời hỗ trợ học sinh. Ứng dụng AI trong bồi dưỡng và phát triển năng lực giáo viên. Triển khai nền tảng học tập và đánh giá trực tuyến thông minh tích hợp trí tuệ nhân tạo như ứng dụng AI hỗ trợ luyện phát âm, giao tiếp, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng học thuật; hỗ trợ giáo viên giao bài, chấm chữa, phân tích lỗi và theo dõi tiến độ học tập; phát triển hệ thống kiểm tra, đánh giá trực tuyến linh hoạt, thích ứng; từng bước tự động hóa chấm điểm, báo cáo kết quả, bảo đảm đánh giá đầy đủ các kỹ năng và đúng năng lực người học.

Tăng cường điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại theo hướng đồng bộ, trọng tâm, tránh lãng phí. Tập trung nguồn lực trang bị phòng học Ngoại ngữ cho 256 cơ sở giáo dục chưa có phòng học ngoại ngữ (*hiện mới có 184/606 trường đạt chuẩn*) theo hướng phòng học chuyên dụng theo Lựa chọn 3 (*Thông tư số 37, 38, 39 của Bộ Giáo dục*). Ưu tiên các trường vùng biên giới để đảm bảo công bằng tiếp cận giáo dục. Tận dụng và nâng cấp từ 184 phòng học tiếng Anh hiện có với lộ trình đạt chuẩn: năm 2030: Đạt 20% số trường có phòng hiện đại, năm 2035: Đạt 30% số trường có phòng hiện đại, năm 2045: Đạt 50% số trường có phòng hiện đại.

Tập trung đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và thiết bị dạy học theo hướng đồng bộ, trọng tâm, gắn với năng lực khai thác thực tế của giáo viên, tránh lãng phí: Trang bị phòng học Ngoại ngữ hiện đại: Triển khai lắp đặt phòng học tiếng Anh theo Lựa chọn 3. Tận dụng và nâng cấp từ 184 phòng học tiếng Anh hiện có với lộ trình đạt chuẩn. Bổ sung hệ thống nghe - nói, máy tính bảng cho học sinh và màn hình tương tác cho các trường. Nâng cấp thiết bị thiết yếu: Bổ sung hệ thống nghe - nói, máy tính bảng cho học sinh và màn hình tương tác cho các trường để hoàn thiện không gian học tập ngoại ngữ chuyên dụng.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy mạnh xã hội hoá và hợp tác trong nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh, tổ chức các hoạt động giáo dục bằng tiếng Anh

Phát triển hệ sinh thái giao lưu, hợp tác giáo dục bằng tiếng Anh trong nước và quốc tế thông qua việc tổ chức các hoạt động giao lưu học thuật bằng tiếng Anh phù hợp với từng cấp học như hội thảo, diễn đàn, cuộc thi thuyết trình, tranh biện, nghiên cứu trẻ..., gắn với chương trình giáo dục phổ thông và định hướng phát triển năng lực người học. Triển khai các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật, thể thao có sử dụng tiếng Anh nhằm mở rộng môi trường sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh tự nhiên; khuyến khích tổ chức ngày hội tiếng Anh, chương trình tìm hiểu văn hóa các quốc gia, biểu diễn và thi đấu có thuyết minh, giao lưu bằng tiếng Anh. Phát triển mô hình lớp học xuyên biên giới và học tập theo dự án với các đối tác trong nước và quốc tế theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp, trong đó học sinh học tập, thảo luận và thực hiện dự án chung bằng tiếng Anh.

Tăng cường tiếp nhận học sinh, giáo viên và chuyên gia giáo dục trong nước, quốc tế đến giao lưu, giảng dạy và học tập ngắn hạn theo kế hoạch, bảo đảm an toàn, hiệu quả và phù hợp điều kiện cơ sở vật chất. Mở rộng cơ chế trao đổi, học tập và bồi dưỡng bằng tiếng Anh cho học sinh, giáo viên như: tổ chức các chương trình trao đổi học tập ngắn hạn bằng tiếng Anh cho học sinh tại các quốc gia, vùng lãnh thổ sử dụng tiếng Anh hoặc có mô hình giáo dục song ngữ phù hợp; nội dung tập trung vào học thuật, văn hóa, STEM, kỹ năng mềm và giao tiếp liên văn hóa, bảo đảm an toàn và phù hợp từng cấp học. Triển khai các chương trình bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho giáo viên bằng tiếng Anh tại nước ngoài hoặc với đối tác quốc tế, trọng tâm là phương pháp dạy học tích hợp nội dung - ngôn ngữ, tiếng Anh học thuật, ứng dụng công nghệ và trí tuệ nhân tạo trong giáo dục.

Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh và các môn học khác bằng tiếng Anh. Trong đó, xác định các lĩnh vực ưu tiên xã hội hóa như: phát triển học liệu song ngữ và học liệu số; hoạt động giao lưu, trải nghiệm, lớp học xuyên biên giới; bồi dưỡng giáo viên; khảo thí chuẩn hóa; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học bằng tiếng Anh. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức giáo dục - công nghệ cung cấp giải pháp học tập số, nền tảng trực tuyến và công cụ hỗ trợ dạy - học, đánh giá tiếng Anh theo quy định, bảo đảm không làm thay đổi chương trình và không gây quá tải cho người học. Phát triển các hình thức đồng tài trợ, học bổng, hỗ trợ thiết bị và hoạt động giao lưu bằng tiếng Anh; ưu tiên hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Thiết lập cơ chế phối hợp, giám sát và đánh giá; các cơ sở giáo dục lập kế hoạch, ký kết hợp tác đúng thẩm quyền, báo cáo định kỳ kết quả và hiệu quả triển khai để Sở Giáo dục và Đào tạo theo dõi, điều chỉnh.

8. Phát động phong trào thi đua, khen thưởng thiết thực, hiệu quả, làm động lực thúc đẩy triển khai Đề án trên toàn tỉnh

Phát động phong trào thi đua học tập tiếng Anh hằng năm, gắn với kế hoạch năm học và mục tiêu Đề án. Tổ chức các hoạt động thi đua gắn với trải nghiệm và thực hành, phù hợp từng cấp học như: tháng tự học tiếng Anh thông qua nền tảng công nghệ, ngày hội, tuần lễ tiếng Anh, English Challenge/Camp, thuyết trình, tranh biện, kể chuyện, dự án học tập bằng tiếng Anh....

Lồng ghép phong trào vào hoạt động giáo dục thường xuyên, tích hợp trong sinh hoạt lớp, sinh hoạt chuyên môn, hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp và ngoại khóa; khuyến khích giáo viên tổ chức các hoạt động ngắn trong lớp (*mini challenge, English moment, English task of the week*) để duy trì sử dụng tiếng Anh liên tục.

Ban Giám hiệu chỉ đạo, phân công đầu mối phụ trách phong trào; giáo viên tiếng Anh giữ vai trò nòng cốt, phối hợp với giáo viên khác tổ chức, hướng dẫn và đánh giá hoạt động; khuyến khích học sinh tham gia chủ động, tự nguyện theo nhóm, câu lạc bộ; đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số để tổ chức, ghi nhận và lan tỏa phong trào.

Khen thưởng, khuyến khích động viên các sáng kiến tiên phong, đặc biệt ở các địa bàn khó khăn hoặc nhóm đối tượng yếu thế.

Lồng ghép hoạt động thi đua, khen thưởng vào các diễn đàn học thuật, trao đổi kinh nghiệm, tạo điều kiện nhân rộng các mô hình hiệu quả, cách làm sáng tạo; hình thành hệ thống các “điển hình tiêu biểu” để truyền thông, học tập và nhân rộng.

Tổ chức đánh giá, sơ kết theo từng giai đoạn và tổng kết Đề án; kịp thời phát hiện, tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, nhân rộng, tôn vinh tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, mô hình hay, cách làm sáng tạo trong việc thực hiện đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học trên các kênh truyền thông chính thống và nền tảng số nhằm lan tỏa giá trị, tạo động lực thi đua thực chất, hiệu quả.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện đề án gồm: Ngân sách nhà nước; nguồn đầu tư, tài trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, trong đó:

a) Nguồn ngân sách nhà nước bố trí hàng năm cho chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (*bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên*) theo phân cấp ngân sách nhà nước; kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Huy động các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, cộng đồng trong và ngoài nước cùng tham gia đầu tư, tài trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, đặc biệt là các hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho giáo viên. Trong đó, các đối tác trong nước và quốc tế có thể tham gia cung cấp các khóa bồi dưỡng trực tuyến chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao trình độ tiếng Anh cho giáo viên theo lộ trình cá nhân hóa.

c) Nguồn thu hợp pháp của các cơ sở giáo dục đào tạo.

d) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Lưu ý: Trong quá trình lập dự toán chi tiết, kinh phí sẽ được phân bổ theo lộ trình, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và minh bạch.

2. Tổng nhu cầu kinh phí

- Giai đoạn 2025 - 2030: 425.515.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ, năm trăm mười lăm triệu đồng), bao gồm các hạng mục sau kinh phí như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nhiệm vụ	Số tiền	Nguồn
I	Phát triển đội ngũ và nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên dạy tiếng Anh và dạy bằng tiếng Anh, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về chất lượng	244,515	
1	Khảo sát, đánh giá năng lực tiếng Anh đối với giáo viên dạy tiếng Anh	1,742	Xã hội hóa
2	Khảo sát, đánh giá năng lực tiếng Anh đối với CBQL và giáo viên dạy các môn học khác bằng tiếng Anh	38,015	Xã hội hóa
3	Bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh đối với giáo viên cốt cán dạy tiếng Anh	3,800	Ngân sách TW
4	Bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh đối với giáo viên cốt cán dạy các môn học khác bằng tiếng Anh	51,680	Ngân sách TW
5	Bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh đối với CBQL cốt cán	6,060	Ngân sách TW
6	Bồi dưỡng nâng cao phương pháp giảng dạy cho giáo viên cốt cán dạy tiếng Anh	3,800	Ngân sách TW
7	Bồi dưỡng nâng cao phương pháp giảng dạy cho giáo viên cốt cán dạy các môn học khác bằng tiếng Anh	51,680	Ngân sách TW
8	Bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh đối với CBQL đại trà	13,056	Ngân sách địa phương
9	Bồi dưỡng năng lực tiếng Anh đối với giáo viên đại trà dạy tiếng Anh	6,444	Ngân sách địa phương
10	Bồi dưỡng năng lực tiếng Anh đối với giáo viên đại trà dạy các môn học khác bằng tiếng Anh	60,000	Ngân sách địa phương
II	Tăng cường điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm chất lượng cho phát triển hoạt động giáo dục, dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh	181,000	
1	Đầu tư phòng học ngoại ngữ	179,200	Ngân sách địa phương
2	Học liệu, tài liệu (Mỗi năm xây dựng 5 bộ)	1,800	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG	425.515	

Trong đó: Tổng kinh phí xã hội hóa huy động là: 39,757 triệu đồng; Ngân sách Trung ương là: 117,020 triệu đồng; Ngân sách địa phương là: 260,500 triệu đồng.

(Phụ lục II - Chi tiết khái toán kinh phí gửi kèm)

- Giai đoạn 2030 - 2045: Căn cứ kết quả triển khai giai đoạn 2025 - 2030 để đề xuất nhiệm vụ kinh phí.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan chủ trì triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan và địa phương chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng, cụ thể hoá những nội dung của Đề án thành các chương trình, kế hoạch chi tiết bảo đảm “06 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm và rõ thẩm quyền” để triển khai thực hiện Đề án bảo đảm thiết thực, hiệu quả, chất lượng.

Chủ trì nghiên cứu, hướng dẫn, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định về cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng định mức biên chế giáo viên, giảng viên tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh phù hợp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Chủ trì việc xây dựng, điều chỉnh và ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên môn triển khai hiệu quả Đề án; ban hành quy định, hướng dẫn cụ thể về các mức độ đối với cơ sở giáo dục trong việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, bảo đảm phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo dựa trên hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường tổ chức giám sát, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh những vi phạm của đơn vị; thường xuyên đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phát động phong trào thi đua trong dạy và học ngoại ngữ, thực hiện đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học bảo đảm thiết thực, hiệu quả, kịp thời; khen thưởng, khuyến khích, động viên các sáng kiến tiên phong, nhất là tại địa bàn đặc biệt khó khăn. Lòng ghép thi đua, khen thưởng vào các diễn đàn học thuật, hoạt động trao đổi kinh nghiệm; tạo điều kiện nhân rộng mô hình hiệu quả, cách làm sáng tạo; xây dựng hệ thống “điển hình tiêu biểu” phục vụ truyền thông, học tập và nhân rộng. Tổ chức đánh giá, sơ kết theo từng giai đoạn và tổng kết Đề án; kịp thời phát hiện, tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, nhân rộng và tôn vinh tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, mô hình hay, cách làm sáng tạo trong dạy học ngoại ngữ và thực hiện tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong trường học trên các kênh truyền thông chính thống và nền tảng số, tạo lan tỏa và động lực thi đua thực chất, hiệu quả.

Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu trình UBND tỉnh bổ sung, hoàn thiện các quy định về định mức biên chế giáo viên ngoại ngữ; các cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, quản lý việc dạy học ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh; đề xuất chính sách

ưu đãi, điều chỉnh quy định để các nhà đầu tư có điều kiện tham gia phát triển dạy học tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh trên địa bàn.

Phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, định mức chi cụ thể thực hiện Đề án và bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, kinh phí trang bị phương tiện dạy học theo lộ trình phát triển quy mô dạy và học ngoại ngữ hàng năm.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông xây dựng kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ được giao trong đề án.

2. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, thẩm định các chương trình thực hiện thuộc nội dung Đề án, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm cho các cấp học, huy động các nguồn lực xã hội cho sự nghiệp phát triển giáo dục và thực hiện tốt mục tiêu của Đề án.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách tỉnh và lộ trình thực hiện của Đề án để tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

3. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh giao đủ biên chế theo định mức, đáp ứng yêu cầu thực hiện Đề án; tham mưu cơ chế, chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ và thu hút nhân tài đối với giáo viên ngoại ngữ, giáo viên dạy học bằng ngoại ngữ; phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND các xã, phường theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định về biên chế, vị trí việc làm đối với giáo viên ngoại ngữ.

4. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo công tác tuyên truyền, xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về dạy và học ngoại ngữ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phối hợp với UBND các phường, xã nơi có các điểm du lịch hướng dẫn, tuyên truyền, vận động nhân dân học ngoại ngữ để giao tiếp với người nước ngoài.

5. Sở Ngoại vụ

Tư vấn và hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế về giáo dục, quản lý giáo viên nước ngoài. Ký kết hợp tác với các tổ chức giáo dục cung cấp tình nguyện viên cho các chương trình giao lưu học sinh.

Làm việc với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài vận động ủng hộ, hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch; vận động, kêu gọi các suất học bổng cho giáo viên, học sinh, sinh viên và cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh từ các địa phương, cơ quan có quan hệ hữu nghị hợp tác.

6. Các tổ chức: Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La, Hội Khuyến học tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh

Phối hợp các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án; phát động phong trào học ngoại ngữ trong tập thể các hội viên; thường xuyên cổ vũ, khuyến khích các hội viên học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ; tạo điều kiện thuận lợi, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đặc biệt là ở các bộ phận thường xuyên giao tiếp, làm việc với các nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài tăng cường học tập, rèn luyện không ngừng nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ và xem đó là một tiêu chuẩn cần thiết của công, viên chức.

Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Đề án trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định pháp luật hiện hành.

7. UBND các phường, xã

Xây dựng kế hoạch cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án để chỉ đạo, triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý. Hằng năm, căn cứ nhu cầu và kế hoạch triển khai Đề án, UBND cấp xã có trách nhiệm bố trí nguồn ngân sách địa phương đã được giao để thực hiện Đề án bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Chỉ đạo cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan chức năng thuộc quyền quản lý ở địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện, định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh;

Quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án đến đội ngũ cán bộ, viên chức và quần chúng, nhân dân địa phương; tổ chức phát động phong trào học ngoại ngữ trong đội ngũ cán bộ, viên chức quần chúng, nhân dân địa phương.

Xây dựng môi trường học ngoại ngữ thuận lợi trong các ban, ngành, cơ quan, đoàn thể, cộng đồng phụ trách; xây dựng cơ chế địa phương để huy động tất cả các nguồn lực nhằm nâng cao việc dạy và học ngoại ngữ và các chính sách địa phương trình hội đồng nhân dân cùng cấp về tuyển dụng giáo viên, sắp xếp, bố trí giáo viên ngoại ngữ ở các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc quyền quản lý bảo yêu cầu triển khai thực hiện chương trình ngoại ngữ trong Chương trình GDPT năm 2018 và theo ngành nghề, đào tạo;

Bố trí kinh phí đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngoại ngữ từ ngân sách địa phương và các nguồn đóng góp ngoài ngân sách.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, cơ quan tỉnh để chỉ đạo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu, kế hoạch chung toàn tỉnh./.

Phụ lục I
BIỂU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THEO CÁC MỨC ĐỘ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN (Giai đoạn 2026 - 2030)
(Kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh)

TT	Mức độ triển khai	Đối tượng áp dụng	Nhiệm vụ trọng tâm	Đơn vị chủ trì/ Phối hợp	Chỉ số đầu ra dự kiến
1	MỨC ĐỘ 1 <i>(Nhóm tiên phong)</i>	- Các trường THPT: Chuyên; Mộc Ly; Tháo Nguyên; Tô Hiệu; Mai Sơn; Yên Châu; Phù Yên; Sông Mã; PTDT Nội trú tỉnh, Bắc Yên, Vân Hồ, Mường La, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Sốp Cộp, Chiềng Sinh. - Các trường mầm non, tiểu học và THCS trọng điểm thuộc các xã/phường: Tô Hiệu, Mai Sơn, Mộc Sơn, Vân Sơn, Sông Mã, Phù Yên, Thuận Châu, Mường La, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Vân Hồ, Bắc Yên.	1. Giảng dạy các môn Toán và Khoa học bằng tiếng Anh (CLIL). 2. Sử dụng tiếng Anh trong điều hành, hội họp và giao tiếp hành chính. 3. Xây dựng thư viện số song ngữ 4. 50% học sinh có chứng chỉ Quốc tế.	Chủ trì: Các cơ sở giáo dục Mức 1. Phối hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo, các chuyên gia.	- 100% GV chuyên môn sử dụng được tiếng Anh giảng dạy. - Ít nhất 2 môn học dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh.
2	MỨC ĐỘ 2 <i>(Nhóm phát triển)</i>	Các trường đạt chuẩn quốc gia; các trường trung tâm huyện có đủ định mức giáo viên tiếng Anh.	1. Triển khai dạy học song ngữ ở một số chủ đề tự chọn/ngoại khóa. 2. 100% tiết học có ứng dụng phần mềm tương tác. 3. Xây dựng CLB ngoại ngữ kiểu mẫu.	Chủ trì: UBND các xã/phường; Các cơ sở giáo dục. Phối hợp: Phòng Văn hóa - Xã hội, các doanh nghiệp Công nghệ.	- 50% tiết ngoại khóa sử dụng tiếng Anh. - 100% GV tiếng Anh đạt chuẩn năng lực bậc 4-5 (theo khung 6 bậc).

TT	Mức độ triển khai	Đối tượng áp dụng	Nhiệm vụ trọng tâm	Đơn vị chủ trì/ Phối hợp	Chỉ số đầu ra dự kiến
3	MỨC ĐỘ 3 (Nhóm đại trà)	Các trường vùng sâu, vùng xa; vùng đặc biệt khó khăn (vùng III); các trường chưa đủ điều kiện chuẩn quốc gia.	<ol style="list-style-type: none"> Đảm bảo dạy đủ, dạy đúng chương trình tiếng Anh bắt buộc theo quy định của Bộ. Xây dựng môi trường tự học: Góc tiếng Anh, phát thanh học đường. Xây dựng phong trào tự học tại cộng đồng. 	Chủ trì: UBND cấp xã; Các cơ sở giáo dục. Phối hợp: Tỉnh nguyên viên, Hội Khuyến học địa phương...	100% HS được tiếp cận chương trình tiếng Anh chính khóa. - Hình thành các nhóm tự học tại cộng đồng ban/xã.

hoa (nếu huy động được)...	Dự kiến: Kinh phí bởi đường thường xuyên hàng năm; Kinh phí từ chương trình mục tiêu quốc gia; Kinh phí thực hiện Đề án của tỉnh; Kinh phí xã hội hóa (nếu huy động được)...	Dự kiến: Kinh phí bởi đường thường xuyên hàng năm; Kinh phí từ chương trình mục tiêu quốc gia; Kinh phí thực hiện Đề án của tỉnh; Kinh phí xã hội hóa (nếu huy động được)...	Nguyên trung ương của Đề án này không có. Và định mức trong Đề án địa phương chỉ chi được 700tr/phòng - khoản 4.1 mục IV Đề án Bộ)	Nguyên trung ương của Đề án này không có. Định mức trong Đề án địa phương chỉ 90tr/
	1284	12,000	44,800	450
	1284	12,000	44,800	450
	1284	12,000	44,800	450
	1296	12,000	44,800	450
	1296	12,000	44,800	450
	6,444	60,000	179,200	1,800
	107	1000	64	5
	107	1000	64	5
	107	1000	64	5
	108	1000	64	5
	108	1000	64	5
	Người	Người	phòng	Bộ
	537 giáo viên, giảng dạy tiếng Anh bồi dưỡng năng cao năng lực	5.000 giáo viên, giảng dạy đại trà học khác bằng tiếng Anh được bồi dưỡng cao năng lực	256 phòng học ngoại ngữ được đầu tư	Tất cả các cơ sở giáo dục được trang bị học liệu
9	Bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh viên đại trà dạy tiếng Anh (13.000.000 đồng/giáo viên)	Bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh viên đại trà dạy các môn học khác bằng tiếng Anh (13.000.000 đồng/giáo viên)	Đầu tư phòng học ngoại ngữ (700 triệu đồng/phòng)	Học liệu, tài liệu (90.000.000 đồng/đồng/bộ).
10				
II				
1				
2				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1067/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 381/TTr-SNV ngày 28 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới

(Kèm theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 30/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định các nhiệm vụ chủ yếu để tập trung tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kết luận số 210-KL/TW, các chủ trương, kết luận của cấp có thẩm quyền về xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy.

b) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, quyết tâm của các sở, ngành, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhất là người đứng đầu trong việc thực hiện Kết luận số 210-KL/TW, phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra.

2. Yêu cầu

a) Bám sát quan điểm chỉ đạo, yêu cầu tại Kết luận số 210-KL/TW, Nghị quyết số 105/NQ-CP để tổ chức triển khai, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp đề ra.

b) Quá trình thực hiện phải tạo được sự đồng bộ, liên thông, gắn với việc thực hiện các chủ trương, quan điểm, định hướng của Đảng.

c) Các nhiệm vụ, giải pháp phải phù hợp với yêu cầu thực tiễn, xác định những việc cần làm ngay, có lộ trình và phân công thực hiện cụ thể.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Thực hiện hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, thông tin, tuyên truyền

Các sở, ngành, UBND cấp xã tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt, thực hiện Kết luận số 210-KL/TW, Nghị quyết số 105/NQ-CP; tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; làm tốt công tác tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, tạo sự thống nhất, đồng thuận, quyết tâm cao, nhất là đối với các đơn vị thuộc diện sắp xếp, tổ chức lại.

2. Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cải cách thủ tục hành chính

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý để đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước;

- Tiếp tục rà soát, nghiên cứu, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong ngành, lĩnh vực để bảo đảm phân cấp, phân quyền triệt để giữa UBND cấp tỉnh, cấp xã với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp; phù hợp với nguyên tắc và lộ trình quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025; đi kèm với kiểm tra, giám sát. Rà soát, đánh giá tính khả thi của việc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Hoàn thành việc ban hành các quy định, hướng dẫn về hồ sơ, quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính... đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, bảo đảm cắt giảm các thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuẩn hóa, số hóa hồ sơ, phù hợp với trình độ, năng lực cán bộ, yêu cầu thực tiễn khi vận hành tổ chức bộ máy mới.

- Tiếp tục tăng cường, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, nhất là việc nâng cao năng lực tổ chức thực hiện. Kiểm tra, đánh giá các nhiệm vụ của sở, ngành và UBND cấp xã đang triển khai để có hướng dẫn, chỉ đạo, điều chỉnh kịp thời.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện làm việc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhất là nơi hợp nhất, sáp nhập, bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước bảo đảm hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm yêu cầu tinh, gọn, mạnh.

- Rà soát thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, doanh nghiệp nhà nước theo đúng định hướng của Trung ương, yêu cầu tại Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước và định hướng kèm theo tại Phụ lục II của Chương trình hành động này.

- Tập trung xây dựng chính quyền số, xã hội số, công dân số, bình dân học vụ số theo chỉ đạo của Trung ương; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu chuyên ngành và liên thông với dữ liệu quốc gia; tổ chức một cửa liên thông số, kết nối dân cư - đất đai - an sinh - doanh nghiệp..., cập nhật thời gian thực từ cơ sở tới Trung ương; đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, bảo đảm vận hành đồng bộ các hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu quản trị quốc gia, quản trị địa phương, nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp, phục vụ Nhân dân, doanh nghiệp. Khẩn trương rà soát các hệ thống thông tin, phần mềm, ứng dụng thuộc phạm vi quản lý bảo đảm giải quyết dứt điểm những vấn đề tồn tại, vướng mắc bảo đảm thông suốt, đáp ứng yêu cầu người dùng.

- Thực hiện việc sắp xếp các thôn, tổ dân phố ở xã, phường và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo chỉ đạo của Trung ương và phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới.

4. Thực hiện hiệu quả công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức

- Triển khai nghiêm các quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2025, Luật Viên chức năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhất là trong tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, bảo đảm dân chủ, công khai, công tâm, khách quan theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, có tiêu chí, gắn với sản phẩm cụ thể, theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh.

- Rà soát, xây dựng và phê duyệt vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức.

- Thực hiện tốt chủ trương khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Quan tâm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước; tăng cường cán bộ cho các địa bàn khó khăn, lĩnh vực trọng yếu. Tăng cường kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ một cách thực chất và hiệu quả; kiên quyết khắc phục những yếu kém, bất cập, sơ hở trong công tác cán bộ. Đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các hành vi chạy chức, chạy quyền; coi trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, nâng cao ý thức trách nhiệm, lòng tự trọng và danh dự của cán bộ. Kịp thời thay thế những cán bộ yếu kém về năng lực, thiếu trách nhiệm, uy tín thấp, sai phạm và cán bộ ở những cơ quan, đơn vị có kết quả thực hiện nhiệm vụ yếu kém mà không chờ hết nhiệm kỳ, hết thời hạn bổ nhiệm.

- Triển khai hiệu quả Chiến lược quốc gia về thu hút và trọng dụng nhân tài, nhất là các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh, bền vững; nghiên cứu cơ chế tạo sự liên thông giữa khu vực công và khu vực tư; phát hiện, tuyển chọn, đào tạo cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc, cán bộ khoa học, kỹ thuật có tiềm năng phát triển; gắn với việc thực hiện hiệu quả các giải pháp tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Giao và quản lý biên chế phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm, tính chất từng cơ quan, đơn vị, tổ chức và việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy; bố trí, sắp xếp số lượng lãnh đạo cấp phó phù hợp, bảo đảm đến hết năm 2030 số lượng cấp phó của cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước thực hiện đúng quy định.

- Tổ chức đào tạo bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản trị để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ năng lực vận hành tổ chức bộ máy sau sắp xếp, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn phát triển mới.

- Căn cứ quy định của Đảng, thực hiện việc bố trí người đứng đầu một số cơ quan, tổ chức ở địa phương không phải là người địa phương theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Đảm bảo tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức các cấp theo quy định, phù hợp với cơ cấu dân cư của từng địa phương. Trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế, cần có cơ chế ưu tiên giữ lại và bố trí công tác phù hợp cho cán bộ người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cán bộ nữ và cán bộ trẻ có năng lực. Nghiên cứu xây dựng cơ chế tuyển dụng, đào tạo đặc thù cho người dân tộc thiểu số tại các vùng điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn để tạo nguồn cán bộ tại chỗ cho chính quyền địa phương 2 cấp sau khi sắp xếp.

5. Thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định mới về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền và vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, kịp thời phát hiện, giải quyết những khó khăn, vướng mắc, những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn; đề xuất hoặc theo thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; có hình thức động viên, biểu dương, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân gương mẫu, thực hiện đạt kết quả tốt; chấn chỉnh, uốn nắn, xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu không thực hiện hoặc né tránh, thiếu quyết tâm, thực hiện không đúng quy định, không đạt mục tiêu, yêu cầu.

6. Các nhiệm vụ cụ thể định hướng sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập

a) Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

* Định hướng nhiệm vụ

- Đối với cơ sở giáo dục đại học: Thực hiện theo Đề án sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường dạy nghề: Duy trì 03 Trường Cao đẳng trên địa bàn

- Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

+ Rà soát sáp nhập trường, điểm trường trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã; ưu tiên giữ lại các điểm trường có điều kiện thuận lợi (*cơ sở vật chất, giao thông, dân cư tập trung*); giải thể các điểm trường lẻ không đạt tiêu chuẩn cơ sở vật

chất tối thiểu. Các cơ sở giáo dục thuộc diện dồn ghép phải được chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất tại điểm trường chính.

+ Bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã có ít nhất một trường mầm non, một trường tiểu học và một trường trung học cơ sở.

+ Ưu tiên các mô hình trường phổ thông có nhiều cấp học (*tiểu học và trung học cơ sở*) tại các khu vực dân cư thưa thớt hoặc nơi có điều kiện đi lại khó khăn.

- Đối với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: (i) Sắp xếp, sáp nhập thành trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên liên phường, xã; (ii) Hợp nhất để thành lập trường trung học nghề tương đương cấp trung học phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

* Giao Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu rà soát, bổ sung vào đề án Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030; đề xuất sắp xếp, tổ chức lại trung tâm giáo dục thường xuyên theo định hướng

b) Lĩnh vực Y tế

- Đối với đơn vị sự nghiệp y tế dự phòng: Thực hiện việc kiện toàn, nâng cao năng lực của Trung tâm Kiểm soát và phòng ngừa bệnh tật cấp tỉnh, bảo đảm đủ năng lực giám sát, cảnh báo sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh và chủ động tổ chức triển khai các hoạt động phòng bệnh trên địa bàn.

- Đối với các bệnh viện công lập (*đa khoa, chuyên khoa hiện có*): Giữ nguyên các bệnh viện công lập cấp tỉnh hiện có; đẩy mạnh xã hội hóa ở những nơi có đủ điều kiện.

- Đối với các Bệnh viện đa khoa khu vực: Duy trì các Bệnh viện đa khoa khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế để tổ chức cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trong khu vực liên xã, phường không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Đối với các Trạm Y tế xã, phường: Thực hiện về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo hướng dẫn của Bộ Y tế bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cấp ban đầu và các dịch vụ chăm sóc xã hội cho Nhân dân trên địa bàn.

c) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch

Tổ chức rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức; mức độ tự chủ của Trung tâm Văn hóa, Thể thao thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu tổ chức lại theo hướng 01 đơn vị sự nghiệp phục vụ quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (nếu có).

d) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh khẩn trương xây dựng phương án tự bảo đảm chi thường xuyên trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026.

- Giữ nguyên các đơn vị sự nghiệp đang tự bảo đảm chi thường xuyên: Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường, thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Giữ nguyên 05 Ban Quản lý rừng và bảo tồn thiên nhiên thuộc Chi cục Lâm nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Tổ chức rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trung tâm Khuyến nông và Chuyển đổi số, thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức lại trên cơ sở bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ dịch vụ môi trường, quản lý đê điều...hoặc thành lập các đơn vị mới tự bảo đảm chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ trên.

đ) Lĩnh vực Xây dựng

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh: Giữ nguyên 03 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh; nghiên cứu điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc UBND cấp xã: Thực hiện theo Kết luận số 210-KL/TU ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tại UBND cấp xã; Công văn số 663/UBNDNC ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc UBND cấp xã.

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Xây dựng: Giữ nguyên 02 đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

e) Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

- Lĩnh vực nội vụ: Giữ nguyên 01 đơn vị phục vụ quản lý nhà nước.

- Lĩnh vực tư pháp: Giữ nguyên 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và 01 đơn vị phục vụ quản lý nhà nước.

- Lĩnh vực sự nghiệp khác

+ Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh thực hiện theo mục 3 Kết luận số 239-KL/TU ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (*Giao Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo: Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, nhân sự bên trong Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh. Xây dựng kế hoạch cải cách nội bộ, đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, gắn với chuyển đổi số. Tăng cường phối hợp giữa Trung tâm với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan Trung ương trên địa bàn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Sau 01 năm (kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 đến ngày 01 tháng 3 năm 2027), tiến hành đánh giá*

toàn diện, khách quan về hiệu quả hoạt động của Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; báo cáo, đề xuất với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh việc tiếp tục thực hiện hay không thực hiện việc giải thể Trung tâm.)

+ Trung tâm Dịch vụ, Tư vấn và Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp thuộc Ban Quản lý các Khu Công nghiệp khẩn trương xây dựng phương án tự bảo đảm chi thường xuyên trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026, trường hợp không thực hiện được phải đề xuất phương án sắp xếp tổ chức lại.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh và các sở đặc thù: 01 đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng phục vụ quản lý nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu đa ngành, đa lĩnh vực ở cấp xã: Đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu đa ngành, đa lĩnh vực ở cấp xã, bảo đảm theo hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ phát sinh trên địa bàn cấp xã. UBND cấp xã quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu đa ngành, đa lĩnh vực (gồm: văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, môi trường, khuyến nông, đô thị...) thuộc UBND cấp xã trên cơ sở đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu hiện có; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và xác định mức độ tự chủ tài chính của đơn vị này theo quy định của pháp luật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý các Khu Công nghiệp; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường:

a) Căn cứ nhiệm vụ, giải pháp tại Kết luận số 210-KL/TW, Nghị quyết số 105/NQ-CP và Kế hoạch này, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

b) Tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; gửi Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo theo quy định.

2. Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc các sở, ngành; UBND cấp xã trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ; kịp thời báo cáo UBND tỉnh, những vấn đề vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, hướng dẫn hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1069/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 226-KL/TW ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 368/TTr-SNV ngày 24 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư
về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động
của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Sơn La**

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ và hiệu quả các nội dung của Kết luận 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn hệ thống chính trị của tỉnh về chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả thực thi công vụ.

Khắc phục tình trạng hình thức, chông chéo, đùn đẩy trách nhiệm; nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Đổi mới phương thức làm việc theo hướng khoa học, chuyên nghiệp, hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

Gắn việc thực hiện Kế hoạch với cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức thực hiện Kết luận 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg năm 2026 phải được triển khai nghiêm túc, đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở; bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ và rõ kết quả. Phấn đấu đạt được các chỉ tiêu định lượng cụ thể ngay trong năm 2026: số lượng hội nghị trực tuyến chiếm không ít hơn 60% tổng số hội nghị trong năm; tinh giản 10% số lượng hội nghị hằng năm; thực hiện xử lý thủ tục hành chính trên môi trường số và số hóa văn bản đạt từ 95% trở lên.

Triển khai Kết luận số 226-KL/TW được tiến hành đồng bộ, toàn diện, kịp thời, hiệu quả, gắn với việc tổ chức thực hiện các chương trình, đề án của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và các chương trình, đề án về chuyển đổi số quốc gia và phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Quá trình triển khai phải bảo đảm tính thực chất, hiệu quả, tránh hình thức; lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá. Kết hợp chặt chẽ việc thực hiện Kế hoạch này với cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, bất cập; biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân thực.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Kết luận số 226-KL/TW

Tổ chức phổ biến, quán triệt sâu rộng nội dung Kết luận số 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg năm 2026 đến toàn bộ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị nhằm tạo sự thống nhất, nâng cao nhận thức, hành động của các cấp, các ngành về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Việc quán triệt phải được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp như hội nghị trực tiếp, trực tuyến, sinh hoạt chuyên đề, lồng ghép trong các cuộc họp cơ quan, đơn vị; bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh, hệ thống truyền thanh cơ sở nhằm tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị.

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng các nội dung Kết luận số 226-KL/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Kết luận số 226-KL/TW trên các phương tiện truyền thông đại chúng hoặc hệ thống thông tin cơ sở.

2. Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo chấn chỉnh lề lối làm việc; chịu trách nhiệm toàn diện trước cấp có thẩm quyền về kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị.

Đưa nội dung chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động vào chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị; gắn với đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, tổ chức đảng và cơ quan quản lý nhà nước; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, thiếu trách nhiệm trong thực thi công vụ.

3. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác ban hành văn bản Nâng cao trách nhiệm trong công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực, bảo

đảm thực hiện đúng các nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật tổ chức Chính phủ.

Thực hiện nghiêm việc đổi mới quy trình soạn thảo, ban hành văn bản theo hướng tích hợp, đơn giản hóa; bảo đảm ban hành văn bản đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, đúng hình thức và phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước. Không ban hành văn bản hành chính để chỉ đạo những nội dung đã được quy định cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản chỉ đạo của cấp trên.

Chấp hành nghiêm các quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, nhất là Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong xây dựng, ban hành văn bản.

Ưu tiên bố trí thời gian, nguồn lực bảo đảm chất lượng, tiến độ xây dựng và ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, Nghị quyết của Quốc hội, văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm đến cùng đối với nội dung, chất lượng, tiến độ của văn bản được phân công chủ trì xây dựng; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong quá trình soạn thảo; chủ động tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến tham gia, thẩm định, thẩm tra theo quy định.

Nâng cao chất lượng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh. Kiên quyết trả lại hồ sơ đối với các dự thảo chưa tuân thủ đúng quy trình, thủ tục hoặc nội dung chưa đảm bảo tính thống nhất, khả thi. Kịp thời phát hiện các văn bản sai phạm, chưa đúng quy định, chòng chéo về nội dung, có ý kiến hoặc báo cáo cấp thẩm quyền xử lý theo quy định.

4. Đổi mới chế độ hội nghị, cuộc họp

Tham mưu UBND tỉnh rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ hội nghị, cuộc họp trong Quy chế làm việc của UBND tỉnh, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Kết luận số 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg năm 2026 (nếu có)

Xây dựng lịch họp khoa học, hợp lý, tránh trùng lặp; ưu tiên các cuộc họp trực tuyến, họp không giấy tờ. Kiểm soát chặt chẽ thành phần, thời gian, nội dung các cuộc họp của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Kiểm soát chặt chẽ thành phần, thời gian, nội dung các cuộc họp; bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đúng mục đích, tránh hình thức, lãng phí thời gian và nguồn lực.

Xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị, cuộc họp hằng năm; phân đầu giảm tối thiểu 10% số lượng hội nghị, cuộc họp và tỷ lệ hội nghị, cuộc họp trực tuyến đạt tối thiểu 60% tổng số hội nghị, cuộc họp trong năm.

Thực hiện nghiêm quy định về thời gian tổ chức hội nghị, cuộc họp: Hội nghị quán triệt, triển khai: không quá 1/2 ngày; hội nghị chuyên môn: không quá 01 ngày; hội nghị quan trọng cần thảo luận sâu: không quá 1,5 ngày.

Đổi mới phương thức điều hành cuộc họp theo hướng thiết thực, hiệu quả; không đọc lại báo cáo đã gửi trước; dành thời gian chủ yếu cho thảo luận, xử lý các vấn đề trọng tâm, tồn tại, vướng mắc. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hội họp; tăng cường đầu tư, nâng cấp hệ thống hội nghị trực tuyến, bảo đảm kết nối thông suốt từ tỉnh đến cấp xã; từng bước triển khai mô hình “họp không giấy tờ”.

5. Đổi mới phương thức làm việc, đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin Hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng “một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính”.

Chuẩn hóa chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và Thông tư số 05/2025/TT-VPCP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

Nghiên cứu, xây dựng và thí điểm ứng dụng Trợ lý ảo (Virtual Assistant) hỗ trợ hoạt động công vụ.

Thúc đẩy việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Phấn đấu thực hiện việc xử lý thủ tục hành chính trên môi trường số và số hóa văn bản đạt từ 95% trở lên; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền.

Tiếp tục hoàn thiện và phát huy hiệu quả của Trục liên thông văn bản quốc gia. Đảm bảo 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật).

Triển khai Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc chứa nội dung bí mật nhà nước dùng chung cho các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

6. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính

Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ, đặc biệt là kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị và địa phương.

Kịp thời chấn chỉnh và đề xuất xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức vi phạm, nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp hoặc đùn đẩy, né tránh trách nhiệm.

Nghiên cứu bổ sung tiêu chí về kết quả triển khai Kết luận số 226-KL/TW vào quy định đánh giá, xếp loại người đứng đầu cơ quan, đơn vị và tiêu chí thi đua, khen thưởng hàng năm.

Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh nội quy, quy chế, quy trình làm việc của cơ quan, đơn vị; quán triệt, triển khai đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở và sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc.

Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; thực hiện nghiêm túc việc xử lý trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm liên đới đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra việc cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp có hành vi gây nhiễu, phiền hà trong việc tiếp nhận và giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp.

Lấy kết quả thực hiện đổi mới lề lối làm việc là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và cá nhân hằng năm.

Phát huy mạnh mẽ vai trò giám sát, tích cực tham gia phát hiện và góp ý, phê phán trước công luận những hành vi vi phạm, gây sách nhiễu, phiền hà về thủ tục hành chính; đồng thời, biểu dương kịp thời những điển hình tốt về tinh thần và thái độ phục vụ trong thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

III. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Nội dung các hoạt động cụ thể (có Phụ lục kèm theo).

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn huy động hợp pháp khác.

2. Các sở, ngành, địa phương chủ động bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao, đặc biệt là kinh phí cho ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cấp hạ tầng hợp trực tuyến.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành; UBND các xã phường; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị

a) Căn cứ Kế hoạch này, khẩn trương xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện cụ thể nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị (Hoàn thành trước ngày 15 tháng 5 năm 2026).

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc các quy định về giảm văn bản, giảm hội họp, tăng cường hợp trực tuyến và xử lý công việc trên môi trường mạng.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch này tại các sở, ngành, địa phương; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Kết luận số 226-KL/TW định kỳ 6 tháng và cả năm; kịp thời đề xuất, kiến nghị các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Nghiên cứu, đề xuất hình thức khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và tham mưu xử lý đối với các trường hợp không thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này (nếu có).

3. Văn phòng UBND tỉnh: phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện Kế hoạch./.

Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ
(Kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 30/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả	Thời hạn
1	Xây dựng, ban hành kế hoạch của các sở, ban, ngành; UBND cấp xã, các cơ quan, đơn vị để triển khai Kết luận số 226-KL/TW	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ	Kế hoạch triển khai của từng cơ quan, đơn vị được ban hành.	Trước 15/5/2026
2	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có quy định còn chồng chéo, không còn phù hợp thực tiễn, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật; rà soát cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quá trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm quy trình thủ tục, trình tự, hồ sơ đơn giản, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Tư pháp	Báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh danh mục văn bản cần sửa đổi; ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế theo thẩm quyền.	Thường xuyên
3	Thực hiện cắt giảm tối thiểu 15% số lượng văn bản hành chính do cơ quan, địa phương ban hành so với năm trước.	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Khoa học và Công nghệ	Số lượng văn bản hành chính giảm ít nhất 15% mỗi năm; báo cáo kết quả về Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm, bắt đầu từ 2026

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả	Thời hạn
4	Xây dựng Chi thị của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường kỷ cương, chấn chỉnh lề lối làm việc.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị	Chi thị của Chủ tịch UBND tỉnh	Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chi thị
6	Lồng ghép nội dung thanh tra trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ và chấp hành lề lối làm việc vào các cuộc thanh tra theo kế hoạch thanh tra hằng năm; qua thanh tra kịp thời phát hiện, kiến nghị xử lý trách nhiệm người đứng đầu theo quy định	Thanh tra tỉnh	Sở Nội vụ, Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị	Kế hoạch thanh tra	Thường xuyên
7	Thực hiện cắt giảm tối thiểu 10% số lượng hội nghị, cuộc họp toàn ngành, toàn tỉnh mỗi năm; đồng thời tăng tỷ lệ hội nghị trực tuyến đạt từ 60% trở lên trên tổng số hội nghị.	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Số lượng hội nghị giảm ít nhất 10% mỗi năm; tỷ lệ hội nghị trực tuyến đạt từ 60% trở lên; báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp).	Hằng năm, từ 2026
8	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống họp trực tuyến từ trung ương đến địa phương, bảo đảm kết nối thông suốt, an toàn, ổn định.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Văn phòng UBND; Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị	Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được nâng cấp đồng bộ, khả năng phục vụ họp trực tuyến quy mô lớn được cải thiện.	2026 - 2027
9	Rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị; bãi bỏ các quy trình, thủ tục không còn phù hợp; bảo	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ	Chức năng, nhiệm vụ và quy chế làm việc của các cơ quan, đơn vị được điều chỉnh, hoàn thiện; báo cáo UBND tỉnh kết quả rà soát.	Quý IV/2026 trong BC năm

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả	Thời hạn
	đảm thực hiện nguyên tắc “một việc - một đầu mối, 6 rõ”.				
10	Đánh giá việc thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; đề xuất hoàn thiện các quy định nhằm bảo đảm phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn giữa các cấp.	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Tư pháp, Sở Nội vụ	Báo cáo đánh giá và kiến nghị UBND tỉnh về hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền.	Quý IV/2026 trong BC năm
11	Tăng cường tự kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ quan, đơn vị; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các trường hợp đùn đẩy, né tránh trách nhiệm hoặc can thiệp trái quy định vào công việc của cấp dưới.	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ	Kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm; báo cáo UBND tỉnh kết quả tự kiểm tra theo quy định	2026 và thường xuyên
12	Ban hành quy định hoặc kế hoạch của từng cơ quan, đơn vị về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành.	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Khoa học và Công nghệ	Quy định/kế hoạch chuyển đổi số các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị được ban hành và triển khai	Sau khi có ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh
13	Thực hiện việc xử lý thủ tục hành chính trên môi trường số và số hóa văn bản đạt từ 95% trở lên	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tư pháp	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến đạt từ 95% trở lên; 100% văn bản hành chính không mật gửi nhận điện tử; báo cáo kết quả định kỳ.	Đến cuối 2026
14	Chuẩn hóa chế độ báo cáo, thống nhất hệ thống biểu mẫu, chỉ tiêu báo cáo	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị	Văn phòng UBND	Ban hành hướng dẫn chế độ báo cáo thống nhất.	Năm 2026

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/ Kết quả	Thời hạn
15	Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng số và kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong môi trường số cho đội ngũ cán bộ, công chức	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ; các cơ quan, đơn vị	Các chương trình tập huấn, bồi dưỡng được triển khai; phần đầu 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo kỹ năng số	Từ 2026 và thường xuyên
16	Bổ sung tiêu chí về chấp hành lẻ lối làm việc theo Kết luận 226-KL/TW vào quy định đánh giá, xếp loại người đứng đầu cơ quan, đơn vị và tiêu chí thi đua, khen thưởng hằng năm	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ	Nội dung thực hiện Kết luận 226-KL/TW được lồng ghép đưa vào tiêu chí đánh giá và thi đua khen thưởng hằng năm của cơ quan, đơn vị	Năm 2026 và thường xuyên
17	Theo dõi, đôn đốc và định kỳ tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ban Bí thư về kết quả triển khai Kết luận 226-KL/TW (trọng tâm: giám số lượng văn bản, giám số cuộc họp, mức độ chuyên đổi số...).	Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị	Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kết luận 226-KL/TW định kỳ 6 tháng, hằng năm (trước ngày 05/6 và 05/12) gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp)	Định kỳ hằng năm
18	Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị về nội dung và kết quả triển khai Kết luận số 226-KL/TW; biểu dương tập thể, cá nhân thực hiện tốt, phê bình những hạn chế.	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy; các cơ quan báo chí, truyền thông	Nhiều tin bài, chuyên mục tuyên truyền được đăng phát; dư luận xã hội đồng thuận, ủng hộ việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.	Thường xuyên từ năm 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1070/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 24/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 381/TTr-SNV ngày 28 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035”.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Về việc triển khai thực hiện Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 24/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035”

trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 30/4/2026 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

b) Nâng cao tỷ lệ, số lượng, chất lượng và bảo đảm cơ cấu hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số *(sau đây gọi chung là cán bộ người dân tộc thiểu số)* trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

c) Phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số có phẩm chất, năng lực, uy tín, trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính kế thừa, phát triển lâu dài.

d) Gắn phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số với công tác dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thúc đẩy phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự quản lý thống nhất của chính quyền các cấp; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

b) Việc phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số phải gắn chặt với công tác dân tộc, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm đồng bộ, liên thông giữa các khâu tạo nguồn, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm và chính sách đãi ngộ.

c) Thực hiện đúng quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, công bằng; chú trọng ưu tiên phát triển nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số tại chỗ, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện; kịp thời phát hiện, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch là một trong những nội dung đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Tiếp tục nâng cao tỷ lệ, số lượng, chất lượng, bảo đảm cơ cấu hợp lý đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là các cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về công tác dân tộc, các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số có đủ phẩm chất, uy tín, năng lực, trình độ, chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; góp phần củng cố hệ thống chính trị cơ sở và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước nói chung và tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng.

b) Gắn mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số với mục tiêu giảm nghèo đa chiều bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thông qua phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng đội ngũ cán bộ tại cơ sở.

2. Mục tiêu cụ thể về tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số

Lộ trình phấn đấu: Từ năm 2026 đến năm 2030 đạt 80% và từ năm 2030 đến năm 2035 đạt 100% các tỷ lệ sau đây:

a) Ở cấp tỉnh

Các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh (*không bao gồm cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về công tác dân tộc*): Tối thiểu là 20% tổng số biên chế được UBND tỉnh giao.

b) Ở xã, phường (cấp xã)

- Tối thiểu là 5% tổng số biên chế được giao của cấp xã đối với xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm từ 5% đến dưới 10% tổng dân số của xã.

- Tối thiểu là 5% đến 15% tổng số biên chế được giao của cấp xã đối với xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm từ 10% đến dưới 30% tổng dân số của xã.

- Tối thiểu là 15% đến 25% tổng số biên chế được giao của cấp xã đối với xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm từ 30% đến dưới 50% tổng dân số của xã.

- Tối thiểu là 25% đến 35% tổng số biên chế được giao của cấp xã đối với xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% đến dưới 70% tổng dân số của xã.

- Tối thiểu là 35% đến 50% tổng số biên chế được giao của cấp xã đối với xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm trên 70% tổng dân số của xã.

c) Ở cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về công tác dân tộc:

- Ban Dân tộc của HĐND tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo

Tối thiểu là 40% tổng số thành viên Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; tối thiểu 40% tổng biên chế được giao của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

- Ban và Phòng chuyên môn thực hiện chức năng, nhiệm vụ về công tác dân tộc thuộc HĐND và UBND cấp xã ưu tiên bố trí cán bộ người dân tộc thiểu số thực hiện nhiệm vụ về công tác dân tộc.

d) Bảo đảm cơ cấu cán bộ nữ người dân tộc thiểu số tối thiểu là 20% trong tổng số tỷ lệ tối thiểu cán bộ người dân tộc thiểu số quy định tại điểm a, b, c.

3. Mục tiêu cụ thể về cơ cấu cán bộ người dân tộc thiểu số

Thực hiện theo lộ trình phấn đấu từ năm 2026 đến năm 2030 đạt 80% và từ năm 2030 đến năm 2035 đạt 100% các mục tiêu cụ thể sau đây:

a) Bảo đảm cơ cấu cán bộ người dân tộc thiểu số tương ứng với tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong tổng dân số của tỉnh; phù hợp với cơ cấu của các thành phần dân tộc thiểu số ở địa phương.

b) Bảo đảm cơ cấu hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp:

- Tối thiểu là 10% ở cấp tỉnh, trên tổng số cán bộ người dân tộc thiểu số của tỉnh.

- Tối thiểu là 20% ở cấp xã trên tổng số cán bộ người dân tộc thiểu số của xã.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương có từ 30% cán bộ người dân tộc thiểu số trở lên phải bảo đảm có viên chức quản lý người dân tộc thiểu số.

c) Bảo đảm cơ cấu cán bộ nữ người dân tộc thiểu số tối thiểu là 20% trong tổng số tỷ lệ tối thiểu cán bộ người dân tộc thiểu số quy định tại điểm b.

4. Mục tiêu cụ thể về nâng cao chất lượng cán bộ người dân tộc thiểu số

Phấn đấu từ năm 2026 đến năm 2030 đạt 80% và từ năm 2030 đến năm 2035 đạt 100% số cán bộ người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị; kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kỹ năng số và phương thức quản lý hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia; bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm theo quy định.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về hoàn thiện thể chế, cơ chế thực hiện

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định của tỉnh về công tác cán bộ người dân tộc thiểu số, bảo đảm thống nhất với quy định của Trung ương, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu sắp xếp tinh gọn bộ máy.

b) Cấp ủy, chính quyền các cấp và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu về tỷ lệ, cơ cấu và chất lượng cán bộ người dân tộc thiểu số theo Kế hoạch; kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Kế hoạch là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Tạo nguồn, tuyển dụng, sử dụng và bảo đảm cơ cấu

a) Gắn công tác tạo nguồn cán bộ người dân tộc thiểu số với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch cán bộ của ngành, địa phương; ưu tiên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, nông nghiệp, lâm nghiệp và các lĩnh vực trực tiếp phục vụ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Thực hiện có hiệu quả chính sách ưu tiên trong tuyển dụng bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng; mở rộng nguồn tuyển dụng đối với người học theo chế độ cử tuyển, người đã thực hiện xong nghĩa vụ quân sự, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc, người có kinh nghiệm làm việc trong khu vực ngoài công lập để góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số đúng chuyên môn, đúng vị trí việc làm, hạn chế tình trạng bố trí không phù hợp dẫn đến lãng phí nguồn nhân lực hoặc giảm động lực phấn đấu.

d) Bảo đảm cơ cấu hợp lý cán bộ dân tộc thiểu số giữ chức danh lãnh đạo, quản lý, cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ thuộc các dân tộc rất ít người.

3. Về nâng cao chất lượng đội ngũ

a) Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; kỹ năng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tin học, ngoại ngữ và tiếng dân tộc thiểu số. Thường xuyên đổi mới, nâng cao chất lượng, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số.

c) Phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú; nâng cao chất lượng đào tạo cử tuyển, tập trung vào các ngành nghề, lĩnh vực địa phương cần sử dụng sau tốt nghiệp.

d) Thực hiện chính sách luân chuyển, điều động, rèn luyện thực tiễn có thời hạn đối với cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là cán bộ trong diện quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý, gắn luân chuyển với đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng lâu dài.

4. Về lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát và theo dõi, đánh giá thực hiện

a) Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan; của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Kế hoạch.

b) Tăng cường vai trò giám sát, phản biện của HĐND các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện Kế hoạch phù hợp với Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện.

d) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; triển khai, cập nhật đầy đủ dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ người dân tộc thiểu số, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và giám sát thực hiện Kế hoạch của tỉnh.

5. Nhiệm vụ trọng tâm

(Có Phụ lục kèm theo).

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành. Hằng năm, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị và địa phương xây dựng dự toán ngân sách chi thường xuyên theo hướng có mục tiêu, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các địa bàn đặc biệt khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách, các dân tộc rất ít người và các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ người dân tộc thiểu số. Lồng ghép kinh phí thực hiện Kế hoạch với các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có liên quan, bảo đảm rõ mục tiêu, rõ nội dung, tránh dàn trải, trùng lặp, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện Kế hoạch theo định hướng chung của Nhà nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu UBND tỉnh trong việc tổ chức triển khai thực hiện; đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Thực hiện rà soát các cơ chế chính sách đặc thù (nếu có) trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm đối với cán bộ người dân tộc thiểu số theo quy định, kịp thời tham mưu, đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Phối hợp với cơ quan, đơn vị cập nhật, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về cán bộ người dân tộc thiểu số trên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ khi đi vào vận hành, bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, thống nhất

- Chủ trì sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tổ chức thực hiện Kế hoạch.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc. Thường xuyên rà soát, nghiên cứu nâng cao chất lượng chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số và các nội dung khác cho cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ làm công tác dân tộc bảo đảm phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm, nâng cao năng lực thực thi công vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

- Phối hợp với Sở Nội vụ kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát, nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành, điều chỉnh, bổ sung các chính sách hỗ trợ trong giáo dục và đào tạo đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; đề xuất các giải pháp đổi mới công tác đào tạo, phát triển quy mô và nâng cao chất lượng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục tại xã đặc biệt khó khăn; nâng cao chất lượng việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện chính sách cử tuyển trên địa bàn tỉnh để bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, quy hoạch, kế hoạch phát triển và sử dụng nguồn nhân lực của tỉnh, trong đó chú trọng đối với các dân tộc thiểu số rất ít người, còn nhiều khó khăn nhằm tạo nguồn cán bộ tại chỗ vào làm việc ngay tại cơ sở, đồng thời tạo nguồn cán bộ người dân tộc thiểu số cho các cấp, các ngành trong thời gian tới.

4. Các sở, ngành cấp tỉnh

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng lộ trình, mục tiêu về tỷ lệ, cơ cấu, chất lượng cán bộ người dân tộc thiểu số phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đặc thù ngành, lĩnh vực.

- Thực hiện tốt công tác tuyển dụng cán bộ người dân tộc thiểu số theo quy định; chủ động bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số phù hợp với vị trí việc làm; tạo điều kiện để cán bộ người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và tham gia giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy hoạch.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm dân cư, dân tộc trên địa bàn, bảo đảm đúng lộ trình, mục tiêu về tỷ lệ, cơ cấu và chất lượng cán bộ người dân tộc thiểu số.

- Thực hiện tốt công tác tuyển dụng cán bộ người dân tộc thiểu số theo quy định, bảo đảm phù hợp với tỷ lệ, cơ cấu thành phần dân tộc thiểu số, ưu tiên các dân tộc thiểu số rất ít người, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn; có giải pháp để bố trí việc làm đối với sinh viên người dân tộc thiểu số nói chung và sinh viên học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Phối hợp với Sở Nội vụ triển khai thực hiện Kế hoạch; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giám sát việc thực hiện Kế hoạch.

7. Thời gian thực hiện thông tin báo cáo

Định kỳ trước ngày 01 tháng 11 hàng năm các sở, ngành; UBND các xã, phường báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, hướng dẫn hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết./

Phụ lục
CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 470/QĐ-TTĐ NGÀY 24/3/2026 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Thực hiện rà soát số cán bộ người dân tộc thiểu số hiện có, xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện đảm bảo lộ trình theo yêu cầu	Các sở, ngành;	UBND các xã, phường	Sau khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch	
2	Triển khai hướng dẫn xác định tỷ lệ, cơ cấu cán bộ người dân tộc thiểu số	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các xã, phường	Sau khi Bộ Nội vụ ban hành văn bản	
3	Thực hiện các quy định về tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ người dân tộc thiểu số	Các sở, ngành;	UBND các xã, phường	Thường xuyên, theo quy định	
4	Thực hiện cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia cán bộ người dân tộc thiểu số	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các xã, phường	Theo yêu cầu của Bộ Nội vụ	
5	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số làm việc trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nội vụ; các sở, ngành; UBND các xã, phường	Hàng năm (sau khi có Kế hoạch của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	
6	Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính; Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND các xã, phường	Theo quy định	
7	Triển khai thực hiện cơ chế cử tuyển đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND các xã, phường	Theo quy định	
8	Phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ, UBND các xã, phường	Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản	
9	Sơ kết, tổng kết đánh giá việc thực hiện Kế hoạch	Sở Nội vụ	Sở Dân tộc và Tôn giáo; các sở ngành, UBND các xã, phường	Hàng năm	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1072/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành
Luật An ninh mạng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật An ninh mạng;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 158/TTr-CAT-ANM ngày 15 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật An ninh mạng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật An ninh mạng trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích năm 2026

a) Nhằm triển khai thi hành kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 (sau đây viết gọn là Luật) được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 10 tháng 12 năm 2025, khi Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trên địa bàn tỉnh.

b) Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

c) Xác định rõ trách nhiệm cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên địa bàn tỉnh.

d) Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

b) Bảo đảm gắn kết giữa việc triển khai thi hành Luật với việc xây dựng thể chế, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

c) Nội dung công việc phải gắn với việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị và các văn bản có liên quan đến Luật, gắn với trách nhiệm, vai trò chủ trì của Công an tỉnh trong việc phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, bảo đảm tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

đ) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thi hành Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng

a) Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La; UBND các xã, phường và các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình khác trên địa bàn tỉnh.

c) Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

d) Sản phẩm: Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, phóng sự, tài liệu phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về an ninh mạng, tài liệu truyền thông.

2. Tổ chức tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng pháp luật, nghiệp vụ An ninh mạng

a) Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

c) Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo (*sau khi Bộ Công an tổ chức tập huấn chuyên sâu cho Công an các đơn vị, địa phương*).

d) Sản phẩm: Biên soạn tài liệu, hội nghị tập huấn chuyên sâu cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương.

3. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật

a) Nội dung: rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

b) Cơ quan chủ trì

Công an tỉnh tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công.

c) Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: trước ngày 20 tháng 5 năm 2026.

4. Tham gia ý kiến đối với dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật và văn bản khác có liên quan

a) Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

b) Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về phòng, chống tội phạm mạng và tội phạm sử dụng công nghệ cao.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

c) Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

d) Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục áp dụng một số biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

đ) Dự thảo Nghị định của Chính phủ về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường;

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

e) Dự thảo Nghị định của Chính phủ về hoạt động mật mã dân sự.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

g) Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

h) Dự thảo Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

i) Dự thảo Nghị định của Chính phủ về lực lượng bảo vệ an ninh mạng.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Nghị định.

5. Tham gia ý kiến dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

a) Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

c) Thời gian thực hiện: theo tiến độ dự thảo Quyết định.

6. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

a) Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

c) Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

d) Sản phẩm: Kế hoạch thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm của các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các xã, phường; nguồn kinh phí được giao bổ sung trong năm và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Kế hoạch này chủ động tổ chức triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương; bố trí đầu mối phối hợp với Công an tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện; định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 11 (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ về Công an tỉnh (*qua Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao*) để tổng hợp, báo cáo Bộ Công an, Thủ tướng Chính phủ.

2. Giao Công an tỉnh làm đầu mối theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch này; tổng hợp, tham mưu báo cáo của UBND tỉnh báo cáo Bộ Công an, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

3. Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Công an tỉnh (*qua Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao*) để tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1073/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia” trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia”;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 159/TTr-CAT-ANM ngày 15 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia” trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của
lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia” trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 02/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích năm 2026

- Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án “Nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng quốc gia” ban hành kèm theo Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Đề án).

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành, cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong triển khai Đề án.

- Nâng cao năng lực bảo vệ an ninh mạng, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành của tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai Đề án.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch này theo đúng tiến độ, bảo đảm tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Đề án.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: nâng cao năng lực tổng thể, xây dựng lực lượng bảo vệ an ninh mạng của tỉnh tinh nhuệ, hiện đại, nhằm chủ động phòng ngừa, sẵn sàng ứng phó hiệu quả với mọi nguy cơ, thách thức trên không gian mạng, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên không gian mạng.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- 100% lực lượng bảo vệ an ninh mạng của UBND tỉnh, cán bộ trực tiếp quản trị vận hành hệ thống thông tin cấp độ 3, cấp độ 4, cấp độ 5, trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước có chứng nhận đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng do cơ quan có thẩm quyền cấp; được cập nhật kiến thức an ninh mạng ít nhất 01 lần/năm.

- 90% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ bảo đảm an ninh mạng.

- Kết nối, chia sẻ thông tin, cảnh báo, điều phối ứng phó sự cố giữa lực lượng bảo vệ an ninh mạng của UBND tỉnh và các doanh nghiệp an ninh mạng để nâng cao năng lực phòng thủ.

- 70% các sở, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trên địa bàn tỉnh sử dụng sản phẩm công nghệ chiến lược “Make in Vietnam”; 100% các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phải được kiểm định, đánh giá trước khi đưa vào sử dụng, áp dụng trước hết đối với hạ tầng thông tin quan trọng quốc gia, hệ thống thông tin của các cơ quan trong hệ thống chính trị có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội và đời sống Nhân dân.

- 100% các hệ thống thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước được triển khai đầy đủ các phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện thể chế, xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù về an ninh mạng

a) Tham gia rà soát, cập nhật, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn công tác an ninh mạng bảo đảm đồng bộ, thống nhất, hiệu quả giữa các lực lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ không gian mạng.

b) Triển khai Công ước Liên Hợp quốc về chống tội phạm mạng.

c) Triển khai các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, bảo mật thông tin, áp dụng trước hết đối với hạ tầng thông tin quan trọng quốc gia, hệ thống thông tin của các cơ quan trong hệ thống chính trị có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội và đời sống Nhân dân.

d) Triển khai khung quản lý rủi ro an ninh mạng quốc gia, chuyển đổi từ quản lý kỹ thuật thuần túy sang quản trị rủi ro toàn diện nhằm tăng tính chủ động của các cơ quan, tổ chức trong việc phân bổ nguồn lực, giảm thiểu tổn thất từ các cuộc tấn công.

đ) Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ chế và chính sách ưu đãi nhằm thu hút, trọng dụng, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Tổ chức lực lượng an ninh mạng

a) Tham mưu triển khai có hiệu quả hoạt động của Tiểu ban An ninh mạng tỉnh.

b) Tổ chức lực lượng bảo vệ an ninh mạng tại UBND tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Công an.

c) Triển khai có hiệu quả hoạt động của đội Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh. Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam.

3. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực an ninh mạng chất lượng cao

a) Hằng năm, chọn cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn chuyên sâu kiến thức, kỹ năng an ninh mạng.

b) Hằng năm, tổ chức ít nhất 01 cuộc diễn tập an ninh mạng cấp tỉnh nhằm nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành, phối hợp liên ngành và khả năng ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng trong tình huống thực tế.

c) Đưa kiến thức an ninh mạng vào chương trình giáo dục phổ thông (*từ trung học cơ sở đến trung học phổ thông*), giáo dục nghề nghiệp và đại học; tổ chức cuộc thi, diễn đàn, câu lạc bộ an ninh mạng học đường và duy trì hoạt động hằng năm.

d) Phổ biến, nâng cao kiến thức an ninh mạng cho người dân qua các nền tảng học tập số, “Bình dân học vụ số”, các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC) và các chiến dịch truyền thông đại chúng.

đ) Tăng cường liên kết giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp trong đào tạo, huấn luyện thực chiến. Xây dựng mạng lưới chuyên gia an ninh mạng trong tỉnh, sẵn sàng huy động nguồn lực xã hội tham gia ứng cứu sự cố, tình huống nguy hiểm về an ninh mạng.

4. Giám sát, chia sẻ thông tin và đánh giá năng lực an ninh mạng quốc gia

a) Triển khai bộ chỉ số đánh giá năng lực bảo đảm an ninh mạng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp.

b) Tiếp tục duy trì hệ thống giám sát an ninh mạng và hệ thống phân mềm phòng, chống mã độc theo mô hình tập trung của tỉnh.

c) Xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm An ninh mạng tỉnh theo mô hình phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Công an, phục vụ giám sát, phát hiện sớm, cảnh báo, phối hợp xử lý các nguy cơ, sự cố an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin của tỉnh; kết nối, chia sẻ thông tin với các hệ thống giám sát an ninh mạng của Trung ương theo quy định.

5. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế trên lĩnh vực an ninh mạng

a) Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước để chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác trong bảo đảm an ninh mạng, bảo mật dữ liệu, đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng....

b) Chủ động tổ chức, tham gia các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, học tập kinh nghiệm về an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu.

c) Tạo điều kiện cho các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước đến địa phương làm việc, hợp tác.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm của các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các xã, phường; nguồn kinh phí được giao bổ sung trong năm và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công an tỉnh

a) Giúp UBND tỉnh thống nhất triển khai các hoạt động nâng cao năng lực lực lượng bảo vệ an ninh mạng trên địa bàn tỉnh và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, chính sách pháp luật về an ninh mạng, tổ chức lực lượng an ninh mạng tại điểm 1, điểm 2 Mục III.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ và các sở, ngành có liên quan triển khai các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực an ninh mạng tại điểm 3 Mục III.

d) Chủ trì tham mưu xây dựng triển khai các giải pháp giám sát an ninh mạng, chia sẻ thông tin giám sát với Trung tâm An ninh mạng quốc gia tại điểm 4 Mục III.

đ) Định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch này; trường hợp cần thiết, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét chỉnh sửa, bổ sung các nội dung liên quan thuộc Kế hoạch này nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu triển khai các nhiệm vụ, dự án phù hợp với ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để triển khai Kế hoạch này theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tham mưu triển khai các chương trình đào tạo nguồn nhân lực về an ninh mạng theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Sở Nội vụ

Phối hợp với Công an tỉnh trong triển khai tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng, đề xuất cơ chế thu hút nhân lực chất lượng cao làm việc trong lĩnh vực an ninh mạng, cơ chế giữ nhân lực an ninh mạng làm việc tại cơ quan nhà nước.

5. Sở Tài chính

Cân đối nguồn ngân sách nhà nước hằng năm cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách, về đầu tư công và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Bảo đảm nguồn lực triển khai Kế hoạch này.

6. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp bảo đảm an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý.

b) Rà soát, hoàn thiện mô hình tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

c) Tổ chức tập huấn và chứng nhận kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

d) Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp, đặc biệt là phát triển nguồn nhân lực, tổ chức giám sát, diễn tập an ninh mạng.

7. Sở Ngoại vụ

Phối hợp với Công an tỉnh trong đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế trên lĩnh vực an ninh mạng tại điểm 5 Mục III.

8. Các sở, ngành, địa phương

a) Ưu tiên bố trí nguồn lực (nhân lực, kinh phí) và điều kiện để triển khai hoạt động bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động nội bộ của cơ quan, đơn vị, địa phương và lĩnh vực quản lý.

b) Hằng năm chọn cử lãnh đạo, cán bộ tham gia diễn tập an ninh mạng cấp tỉnh, ứng cứu sự cố mạng trong phạm vi của cơ quan, đơn vị và lĩnh vực quản lý.

c) Hằng năm theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức tập huấn, cập nhật phổ biến, quán triệt, tuyên truyền các nội dung về bảo đảm an ninh mạng nhằm nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý (gồm quản lý, lãnh đạo; người dùng cuối; nhân sự kỹ thuật an ninh mạng).

d) Trang bị hệ thống, công cụ chuyên dụng cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng, tối thiểu gồm: hệ thống, công cụ rà quét phát hiện lỗ hổng bảo mật; hệ thống, công cụ hỗ trợ điều tra số, ứng cứu, khắc phục sự cố an ninh mạng.

đ) Đẩy mạnh hoạt động bảo đảm an ninh mạng trong phạm vi quản lý; tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Công an, Công an tỉnh và quy định của pháp luật; ưu tiên sử dụng sản phẩm, giải pháp, dịch vụ an ninh mạng “Make in Vietnam”. Gắn kết công tác bảo đảm an ninh mạng với công tác triển khai chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số và xã hội số.

Quá trình thực hiện Kế hoạch này nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) để tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1082/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các xã, phường
trong quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2025/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh về việc chuyển nguyên trạng 75 trạm y tế và 125 điểm y tế thuộc Trung tâm y tế các khu vực thuộc Sở Y tế về UBND cấp xã quản lý; Đề án số 527/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc Giải thể các Trung tâm Y tế khu vực

trực thuộc Sở Y tế, chuyển nhân lực, tài sản, trang thiết bị đến các Trạm Y tế xã, phường trực thuộc UBND cấp xã, và một số đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 128/TTr-SYT ngày 23 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các xã, phường trong quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm 04 Chương và 23 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các xã, phường
trong quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa Sở Y tế và UBND các xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) trong công tác quản lý nhà nước về y tế, dân số, an toàn thực phẩm, dược, thiết bị y tế, bảo trợ xã hội (gọi chung là lĩnh vực y tế) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Y tế, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế, cung cấp các dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La phải đảm bảo tính thống nhất, khách quan, đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước, phân cấp quản lý nhà nước; đảm bảo giải quyết công việc có tính hệ thống, hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động về y tế trên địa bàn.

2. Công tác phối hợp phải đảm bảo tính chủ động, tích cực, đề cao trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động lĩnh vực y tế.

3. Những nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động lĩnh vực y tế không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Sở Y tế phối hợp cùng UBND cấp xã trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý y tế theo quy định của pháp luật, theo thẩm quyền và phân cấp quản lý; UBND cấp xã phối hợp với các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh và khu vực trong việc chỉ đạo, hướng dẫn các Trạm Y tế xã, phường triển khai, thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực y tế theo quy định.

Chương II

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến các hoạt động về y tế theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết; hội nghị triển khai các chương trình, dự án, đề án, nghị quyết, kế hoạch,... về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và tham gia đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động lĩnh vực y tế trên địa bàn theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án, báo cáo về lĩnh vực y tế trên địa bàn.

2. Quản lý y tế dự phòng, vệ sinh nước sạch sinh hoạt, vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, y tế học đường.

3. Quản lý khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng.

4. Quản lý về dược, mỹ phẩm, y dược cổ truyền.

5. Quản lý về an toàn thực phẩm.

6. Quản lý về trang thiết bị và công trình y tế.

7. Quản lý về dân số và sức khỏe sinh sản.

8. Quản lý về bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội.

9. Quản lý về công tác cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế.

10. Quản lý về truyền thông, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế.

11. Kiểm tra, giám sát về lĩnh vực y tế.

12. Triển khai các Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế, dân số, bảo trợ xã hội (các chương trình, dự án, tiểu dự án thuộc lĩnh vực y tế).

Chương III

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 6. Phối hợp xây dựng chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án, báo cáo về lĩnh vực y tế

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã tham mưu với UBND tỉnh xây dựng dự thảo: Chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án về lĩnh vực y tế trên phạm vi địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã triển khai tổ chức thực hiện chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án lĩnh vực y tế triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo phân cấp được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành văn bản đề nghị UBND cấp xã phối hợp báo cáo định kỳ, thường xuyên, đột xuất về lĩnh vực y tế để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp, ban hành: Chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án về lĩnh vực y tế để triển khai, thực hiện trên phạm vi địa bàn quản lý; chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, đơn vị chuyên môn y tế khu vực triển khai tổ chức thực hiện chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án về y tế trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế trong việc thực hiện báo cáo định kỳ, thường xuyên, đột xuất về lĩnh vực y tế trên địa bàn quản lý để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 7. Phối hợp quản lý y tế dự phòng, vệ sinh nước sạch sinh hoạt, vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường, y tế học đường

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh và triển khai thực hiện kế hoạch; huy động hoặc tham mưu UBND tỉnh huy động mọi nguồn lực để kịp thời khoanh vùng, cô lập, dập tắt dịch khi có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch về phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần; kế hoạch triển khai thi hành Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia; kế hoạch hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá; kiểm tra và thông báo định kỳ chất lượng nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; kiểm tra vệ sinh lao động; kiểm tra công tác vệ sinh môi trường, y tế học đường trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Y tế

Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn quản lý; triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; huy động mọi nguồn lực để kịp thời khoanh vùng, cô lập, dập dịch khi có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn; xây dựng kế hoạch về phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần; kế hoạch triển khai thi hành Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia; kế hoạch hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá; giám sát chất lượng nước sạch sinh hoạt trên địa bàn; chỉ đạo công tác vệ sinh lao động, công tác vệ sinh môi trường, y tế học đường trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Phối hợp quản lý về khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng, Y Dược cổ truyền

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với các hình thức tổ chức của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh. Chỉ đạo về chuyên môn y tế và các nội dung có liên quan đến sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thẩm định, cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho trạm y tế xã, phường và các điểm y tế theo quy định. Thông báo cho UBND cấp xã hoặc đăng tải danh sách công khai trên Trang thông tin điện tử Sở Y tế danh sách các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn đã được cấp phép, người chịu trách nhiệm chuyên môn, phạm vi hoạt động chuyên môn, thời gian hoạt động chuyên môn của cơ sở.

2. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, các đơn vị y tế trên địa bàn về hoạt động, các hình thức tổ chức của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý; khi phát hiện có vi phạm, UBND cấp xã có trách nhiệm xử lý hoặc thông báo cho Sở Y tế, cấp có thẩm quyền để phối hợp xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 9. Phối hợp quản lý về bảo hiểm y tế

1. Sở Y tế có trách nhiệm

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã, cơ quan Bảo hiểm xã hội ở địa phương trong kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn quản lý;

- Bảo đảm kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế;

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế;

- Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm y tế theo quy định trên địa bàn quản lý.

Điều 10. Phối hợp trong quản lý về dược, mỹ phẩm

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã

- Quản lý các cơ sở nhà nước, cơ sở tư nhân trong hoạt động hành nghề dược và mỹ phẩm trên địa bàn tỉnh; Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và cấp Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho các tổ chức, cá nhân. Cập nhật trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế Danh sách các cơ sở hành nghề dược đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

- Thông báo đến UBND cấp xã, cơ sở kinh doanh, nhà sản xuất biết thông tin về thuốc giả; thuốc và mỹ phẩm có vi phạm về chất lượng để thu hồi, cấm lưu hành.

- Quản lý các cơ sở nhà nước, cơ sở tư nhân, hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, chế biến dược liệu, thuốc cổ truyền tại địa phương theo thẩm quyền được phân cấp; phối hợp với các đơn vị có liên quan trong hướng dẫn khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dược liệu theo quy định.

- Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quản lý về dược, mỹ phẩm tại địa phương; phối hợp với UBND cấp xã phổ biến, hướng dẫn tập huấn cho cơ sở kinh

doanh dược, mỹ phẩm trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định mới ban hành về quản lý dược, mỹ phẩm.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về dược và mỹ phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Phối hợp với đơn vị có chức năng tổ chức kiểm tra cơ sở kinh doanh dược, mỹ phẩm trên địa bàn; Báo cáo thường xuyên, định kỳ công tác quản lý nhà nước về dược, mỹ phẩm về Sở Y tế tổng hợp báo cáo theo quy định. Phối hợp với Sở Y tế thực hiện các biện pháp quản lý giá thuốc trên địa bàn quản lý; nắm bắt, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, chế biến dược liệu, thuốc cổ truyền; tạo điều kiện để các tập thể, cá nhân liên quan trong thực hiện các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dược liệu tại địa phương.

Điều 11. Phối hợp trong quản lý về an toàn thực phẩm

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã

- Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; kiểm tra, hậu kiểm, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý, giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; chủ trì tham mưu và thực hiện nhiệm vụ là thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm của tỉnh.

- Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tiếp nhận, thẩm định, cấp phép, quản lý hồ sơ về lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc ngành y tế quản lý theo phân công, phân cấp; thông báo cho UBND cấp xã các cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh và các đơn vị tuyến tỉnh quản lý trên địa bàn để phối hợp quản lý.

2. UBND cấp xã phối hợp với Sở Y tế trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, quản lý điều kiện bảo đảm an toàn đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; tiếp nhận, thẩm định, cấp phép, quản lý hồ sơ về lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc ngành y tế quản lý theo phân công, phân cấp. Phối hợp tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, mô hình liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm tại địa phương; tổ chức truyền thông các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng; phối hợp tập huấn, phổ biến kiến thức cho Ban Chỉ đạo về an toàn thực phẩm cùng cấp, cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm; kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp, giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm trên địa bàn quản lý. Phối hợp, thực hiện điều tra, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm cho các sự kiện trên địa bàn; Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp về Sở Y tế.

Điều 12. Phối hợp trong quản lý về trang thiết bị và công trình y tế

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng trang thiết bị y tế và

công trình y tế của các trạm y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh; chủ trì tiếp nhận hồ sơ, đăng tải công khai thông tin và hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế, tiếp nhận hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện mua, bán trang thiết bị y tế; tiếp nhận số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B và hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; danh sách các trang thiết bị y tế đã bị thu hồi số lưu hành trên địa bàn tỉnh trên trang thông tin điện tử. Phối hợp với UBND cấp xã đề xuất đầu tư, hiện đại hóa, chuẩn hóa các trạm y tế xã theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. UBND cấp xã phối hợp với Sở Y tế trong việc chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị y tế và công trình y tế trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế đề xuất đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa, chuẩn hóa các trạm y tế xã theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Điều 13. Phối hợp về công tác dân số và sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã

- Tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức, kiểm tra việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án, mô hình liên quan đến lĩnh vực dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân số và phát triển, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Y tế:

- Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, chương trình, đề án, mô hình liên quan đến lĩnh vực dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân số và phát triển, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng cấp xã trên địa bàn; chủ trì tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân số và phát triển cấp xã, cấp bản/tiểu khu/tổ dân phố trên địa bàn.

Điều 14. Phối hợp trong công tác cán bộ tại trạm y tế xã, phường

1. UBND cấp xã thực hiện quản lý, sử dụng đội ngũ viên chức, người lao động tại trạm y tế theo thẩm quyền; tổ chức tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, đánh giá, bố trí và sử dụng nhân lực bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

2. Trường hợp cần thiết hoặc có những vấn đề vướng mắc theo lĩnh vực chuyên ngành, UBND cấp xã xin ý kiến Sở Y tế trong việc xác định tiêu chuẩn chuyên môn, cơ cấu nhân lực; đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân lực y tế; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong quản lý và sử dụng nhân lực y tế cơ sở; các nội dung liên quan đến tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân

chuyên, bổ nhiệm, bố trí và sử dụng nhân lực y tế tại trạm y tế nhằm bảo đảm các quy định trước khi tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 15. Phối hợp về đào tạo, đánh giá, xếp loại và bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế

1. Sở Y tế chủ trì ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và phối hợp với UBND cấp xã rà soát, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức y tế thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã; phối hợp với UBND cấp xã trong việc dự báo, đề xuất số lượng đào tạo cử tuyển bác sĩ hàng năm trên địa bàn; phối hợp quản lý cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và quản lý các chương trình, tài liệu bồi dưỡng viên chức y tế, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số theo thẩm quyền.

2. UBND cấp xã định kỳ vào tháng 9 hàng năm, rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức y tế thuộc phạm vi quản lý của năm kế tiếp phối hợp với Sở Y tế để xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện. Chỉ đạo trạm y tế xã, phường rà soát, đề xuất nhu cầu, số lượng chỉ tiêu đi học cử tuyển bác sĩ hàng năm trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định, quyết định (*gửi Sở Y tế nắm bắt, phối hợp thực hiện*).

3. Hằng năm khi UBND cấp xã quyết định công nhận đánh giá, xếp loại cho tập thể, cá nhân là viên chức lãnh đạo trạm y tế xã theo quy định nêu cần có ý kiến nhận xét của cơ quan Sở Y tế về hoạt động chuyên môn y tế của trạm y tế xã và viên chức lãnh đạo trạm y tế thì có văn bản đề nghị.

Điều 16. Phối hợp về truyền thông, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế cho các cơ quan quản lý nhà nước về y tế, những cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đóng trên địa bàn tỉnh và nhân dân trên địa bàn bằng những hình thức phù hợp.

2. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Y tế triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin y tế cho các đơn vị, tổ chức lĩnh vực y tế trên địa bàn, những cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đóng trên địa bàn và nhân dân trên địa bàn bằng những hình thức phù hợp.

Điều 17. Phối hợp quản lý về bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch về bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội; cung cấp thông tin quản lý nhà nước về chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các trợ giúp xã hội khác thuộc lĩnh vực quản lý.

- Kiểm tra việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án, mô hình liên quan đến lĩnh vực bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội. Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xã hội các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp xã chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại địa phương. Trực tiếp quản lý các đối tượng chính sách, chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tổ chức triển khai tuyên truyền, tập huấn, chương trình, kế hoạch về trợ giúp xã hội, bảo hiểm y tế, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật.

Điều 18. Phối hợp kiểm tra, giám sát về hành nghề y dược tư nhân

1. Sở Y tế có trách nhiệm

- Là cơ quan thường trực có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định, kế hoạch, văn bản chỉ đạo về lĩnh vực quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Y tế và của UBND tỉnh;

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho UBND cấp xã, các đơn vị công lập trực thuộc và các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh;

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân;

- Đảm bảo việc cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, Giấy chứng nhận thực hành tốt... cho các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân theo đúng quy định của pháp luật;

- Tăng cường công tác kiểm tra sau cấp phép để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những tồn tại của các cơ sở; xử lý nghiêm đối với tổ chức, cá nhân có các hành vi vi phạm; theo thẩm quyền, đề xuất các hình thức xử lý, xử phạt bổ sung phù hợp để tạo tính răn đe, ngăn chặn nguy cơ tái phạm đối với các hành vi vi phạm gây hậu quả ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

- Tuyên truyền, quán triệt đến toàn bộ cán bộ, viên chức ngành Y tế chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về hành nghề y dược tư nhân.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn quản lý. Có các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý theo đặc thù của địa phương. Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế trong công tác quản lý và trao đổi thông tin, không để xảy ra tình trạng cơ sở hành nghề y, dược tư nhân không phép hoạt động trên địa bàn.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hành nghề y, dược tư nhân. Huy động các nguồn lực, tổ chức chính trị - xã hội tham gia công tác giám sát hoạt động hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn;

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật về lĩnh vực y tế đối với tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật trong lĩnh vực hành nghề y, dược tư nhân để người dân theo dõi, giám sát; nâng cao hiểu biết và ý thức lựa chọn dịch vụ y tế đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 19. Phối hợp thực hiện quản lý thuốc, hóa chất, vắc xin, vật tư phòng, chống dịch

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã

- Kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý thuốc, hóa chất, vắc xin, vật tư phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý thuốc, hóa chất, vắc xin, vật tư phòng, chống dịch tại các cơ sở.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác phòng, chống dịch, tiêm chủng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp nhận thuốc, hóa chất, vắc xin, vật tư phòng, chống dịch từ Trung ương, xây dựng kế hoạch phân bổ về các địa phương.

2. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Y tế

Chỉ đạo trạm y tế thực hiện việc tiếp nhận thuốc, hóa chất, vắc xin, vật tư phòng, chống dịch tại kho của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sơn La hoặc tại điểm trung chuyển tại trạm y tế xã có thuận lợi.

* Lưu ý: Khi tiếp nhận vắc xin, cán bộ nhận phải có chứng nhận an toàn tiêm chủng. Riêng 04 phường (*Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Coi, Chiềng Sinh*), UBND phường chỉ đạo các trạm y tế tiếp nhận thuốc, hóa chất, vắc xin, vật tư phòng, chống dịch tại kho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sơn La.

Điều 20. Phối hợp thực hiện các nội dung khác

Sở Y tế và UBND cấp xã phối hợp thực hiện các nội dung khác khi được Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Triển khai tổ chức thực hiện Quy chế

Sở Y tế, UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy chế; chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc phối hợp với các cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này nhằm nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước, các nhiệm vụ về y tế theo phân cấp quản lý.

Điều 22. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về quản lý nhà nước, thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định hiện hành.

Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về UBND cấp xã và Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com